

MỤC LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Trang
PHẦN I: HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO			
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		4
1	01.N/BCCC-NLTS	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại	5
2	02.N/BCCC-NLTS	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại	7
3	03.N/BCCC-NLTS	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	8
4	04.H/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (ước tính, sơ bộ)	9
5	05.H/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (chính thức)	16
6	06.H/BCCC-NLTS	Diện tích, sản lượng cây lâu năm (ước tính 6 tháng/ 9 tháng)	23
7	07.N/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (ước/ sơ bộ năm)	26
8	08.N/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (chính thức)	33
9	09.S/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (6 tháng)	40
10	10.N/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (năm)	42
11	11.Q/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (quý)	46
12	12.H/BCCC-NLTS	Ước tính sản phẩm chăn nuôi	48
13	13.H/BCCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (ước tính/ sơ bộ)	50
14	14.N/BCCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức)	51
15	15.H/BCCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (ước tính/ sơ bộ)	52
16	16.N/BCCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (chính thức)	54
17	17.H/BCCC-NLTS	Thiệt hại rừng (ước tính/ sơ bộ)	56
18	18.N/BCCC-NLTS	Thiệt hại rừng (chính thức)	57
19	19.N/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu lâm nghiệp	58
20	20.H/BCCC-NLTS	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa	59
21	21.S/BCCC-NLTS	Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm	63
22	22.N/BCCC-NLTS	Sản lượng thủy sản chính thức năm	67
23	23.C/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản 9 tháng đầu năm	71
24	24.N/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản	72

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Trang
II	CÔNG NGHIỆP		73
25	01.N/BCCC-CN	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	74
26	02.N/BCCC-CN	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994	75
27	03.N/BCCC-CN	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	76
III	VỐN ĐẦU TƯ		77
28	01.T/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	78
29	02.N/BCCC-VĐT	Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	79
30	03.N/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư	81
31	04.N/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo ngành kinh tế cấp II (VSIC 2007)	83
32	05.N/BCCC-VĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	87
IV	XÂY DỰNG		88
33	01.N/BCCC-XD	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành	89
34	02.N/BCCC-XD	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010	90
35	03.N/BCCC-XD	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm	91
V	THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ		92
36	01.N/BCCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	93
37	02.N/BCCC-TMDV	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	94
VI	DÂN SỐ - LAO ĐỘNG		95
38	01.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo chính thức/ước dân số năm 20.....	96
39	02.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo ước lao động và thu nhập của các đơn vị TW trên địa bàn huyện, thành phố	97
40	03.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo ước lao động và thu nhập khu vực Nhà nước do Địa phương quản lý	103
VI	XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG		110
41	01a.N/BCCC-XHMT	Giáo dục phổ thông đầu năm học	111
42	02a.N/BCCC-XHMT	Học sinh phổ thông chia theo lớp học 20..-20..	112
43	03a.N/BCCC-XHMT	Giáo viên và học sinh phổ thông giữa năm học 20..-20..	113
44	04a.N/BCCC-XHMT	Học viên giáo dục thường xuyên giữa năm học 20..-20..	114
45	05a.N/BCCC-XHMT	Học sinh phổ thông bỏ học năm học 20...-20...	115
46	06a.N/BCCC-XHMT	Học sinh tốt nghiệp phổ thông và giáo dục thường xuyên cuối năm 20...-20...	116
47	07a.N/BCCC-XHMT	Giáo dục mầm non giữa năm học 20..-20..	117
48	01b.N/BCCC-XHMT	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12/20....)	118
49	02b.N/BCCC-XHMT	Nhân lực y tế (có đến 31/12/20....)	119
50	01c.H/BCCC-XHMT	Báo cáo thiệt hại do thiên tai	120
51	01d.T/BCCC-XHMT	Báo cáo thiếu đói trong nông dân	121

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Trang
PHẦN II: GIẢI THÍCH HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO			
1		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	127
2		Công nghiệp	154
3		Vốn đầu tư	159
4		Xây dựng	169
5		Thương mại dịch vụ	182
6		Dân số Lao động	186
7		Xã hội môi trường	192
PHẦN III: ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI			
1		Đề cương báo cáo phân tích Kinh tế - xã hội	209
2		Một số phụ lục của báo cáo Kinh tế - xã hội	210

I. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.N/BCCC-NLTS	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại
2	02.N/BCCC-NLTS	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại
3	03.N/BCCC-NLTS	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản
4	04.H/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (ước tính, sơ bộ)
5	05.H/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (chính thức)
6	06.H/BCCC-NLTS	Diện tích, sản lượng cây lâu năm (ước tính 6 tháng/ 9 tháng)
7	07.N/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (ước/ sơ bộ năm)
8	08.N/BCCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (chính thức)
9	09.S/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (6 tháng)
10	10.N/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (năm)
11	11.Q/BCCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (quý)
12	12.H/BCCC-NLTS	Ước tính sản phẩm chăn nuôi
13	13.H/BCCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (ước tính/ sơ bộ)
14	14.N/BCCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức)
15	15.H/BCCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (ước tính/ sơ bộ)
16	16.N/BCCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (chính thức)
17	17.H/BCCC-NLTS	Thiệt hại rừng (ước tính/ sơ bộ)
18	18.N/BCCC-NLTS	Thiệt hại rừng (chính thức)
19	19.N/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu lâm nghiệp
20	20.H/BCCC-NLTS	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa
21	21.S/BCCC-NLTS	Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm
22	22.N/BCCC-NLTS	Sản lượng thủy sản chính thức năm
23	23.C/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản 9 tháng đầu năm
24	24.N/BCCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
				Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại tổng hợp
A	B	C	1=2+..+6	2	3	4	5	6
I. Số lượng trang trại	01	Trang trại						
II. Lao động của trang trại								
1. Lao động thường xuyên của trang trại	02	Người						
1.1. Lao động của hộ chủ trang trại	03	Người						
Trong đó: lao động trong độ tuổi	04	Người						
1.2. Lao động thuê ngoài thường xuyên	05	Người						
Trong đó: lao động trong độ tuổi	06	Người						
2. Lao động thuê ngoài thời vụ ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua	07	Người						
III. Đất đang sử dụng của trang trại	08	Ha						
1. Đất sản xuất nông nghiệp	09	Ha						
<i>Chia ra:</i> a. Đất trồng cây hàng năm	10	Ha						
b. Đất trồng cây lâu năm	11	Ha						
2. Đất lâm nghiệp	12	Ha						
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản	13	Ha						
4. Đất khác	14	Ha						

IV. Số lượng gia súc gia cầm								
1. Trâu	15	Con						
2. Bò	16	Con						
3. Lợn (không kể lợn sữa)	17	Con						
Trong đó: Lợn thịt	18	Con						
4. Gia cầm	19	1000 con						
Trong đó: Gà	20	1000 con						
V. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	21	Triệu đồng						
VI. Giá trị SP và dịch vụ NLTS bán ra	22	Triệu đồng						
VII. Tổng số vốn sản xuất của trang trại	23	Triệu đồng						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002N/BCCC-NLTS

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN
CỦA CHỦ TRƯNG TRẠI**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
I. Dân tộc chủ trương trại	01			
- Kinh	02			
- Tày	03			
- Thái	04			
- Nùng	05			
- Hoa	06			
- Mường	07			
- Khơ Me	08			
- Khác	09			
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	10			
1. Chưa qua đào tạo	11			
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	12			
3. Sơ cấp nghề	13			
4. Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	14			
5. Cao đẳng nghề	15			
6. Cao đẳng	16			
7. Đại học trở lên	17			
III. Nhóm tuổi	18			
15- 19 tuổi	19			
20-29 tuổi	20			
30-39 tuổi	21			
40-49 tuổi	22			
40-54 tuổi	23			
55 – 60 tuổi	24			
Từ 60 tuổi trở lên	25			

Thuyết minh:

..., ngày.... tháng... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003N/BCCC-NLTS GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN - Đơn vị báo cáo:
MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ CHI CỤC THỐNG kê.....
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Năm....
 - Đơn vị nhận báo cáo: **Cục Thống kê**

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A		B	C	1
I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (trừ SP thủy sản nuôi lồng bè)		01	Triệu đồng	
Trong tổng số	Giá trị sản phẩm trồng trọt (02=03+04)	02	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây hàng năm	03	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây lâu năm	04	Triệu đồng	
	Giá trị SP nuôi trồng thủy sản (trừ thủy sản nuôi lồng bè)	05	Triệu đồng	
II. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích lồng bè)		06	Ha	
Trong tổng số	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (07=08+09)	07	Ha	
	Diện tích đất trồng cây hàng năm	08	Ha	
	Diện tích đất trồng cây lâu năm	09	Ha	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích nuôi lồng bè)	10	Ha	
III. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (11 = 01:06)		11	Triệu đồng	
Trong đó	GTSP trồng trọt trên 1 ha (12 = 02:07)	12	Triệu đồng	
	GTSP cây hàng năm trên 1 ha (13 = 03:08)	13	Triệu đồng	
	GTSP cây lâu năm trên 1 ha (14 = 04:09)	14	Triệu đồng	
	GTSP nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (15 = 05:10)	15	Triệu đồng	
IV. Nuôi thủy sản lồng bè				
Số lồng bè nuôi thủy sản		16	Cái	
Thể tích lồng bè nuôi thủy sản		17	M ³	
Giá trị sản phẩm thủy sản lồng bè		18	Triệu đồng	
Giá trị SP thủy sản nuôi lồng bè trên 1 m ³ (19=18:17)		19	Triệu đồng	

Thuyết minh:

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004H/BCCC-NLTS

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM

Ước tính/ sơ bộ
Vụ/cả năm....., Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
TỔNG DT GIEO TRỒNG		01	Ha			
I. Lúa						
1. Lúa	Diện tích	02	Ha			
	Năng suất	03	Tạ/ha			
	Sản lượng	04	Tấn			
<i>Chia ra:</i>						
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha			
	Năng suất	06	Tạ/ha			
	Sản lượng	07	Tấn			
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha			
	Năng suất	09	Tạ/ha			
	Sản lượng	10	Tấn			
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		11	Ha			
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha			
	Năng suất	13	Tạ/ha			
	Sản lượng	14	Tấn			
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha			
	Năng suất	16	Tạ/ha			
	Sản lượng	17	Tấn			
III. Cây lấy củ có chất bột		18	Ha			
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha			
	Năng suất	20	Tạ/ha			
	Sản lượng	21	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha			
	Năng suất	23	Tạ/ha			
	Sản lượng	24	Tấn			
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha			
	Năng suất	26	Tạ/ha			
	Sản lượng	27	Tấn			
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha			
	Năng suất	29	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Sản lượng	30	Tấn			
	Diện tích	31	Ha			
	Năng suất	32	Tạ/ha			
	Sản lượng	33	Tấn			
IV. Cây Mía						
1. Mía	Diện tích	34	Ha			
	Năng suất	35	Tạ/ha			
	Sản lượng	36	Tấn			
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		37	Ha			
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha			
	Năng suất	39	Tạ/ha			
	Sản lượng	40	Tấn			
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha			
	Năng suất	42	Tạ/ha			
	Sản lượng	43	Tấn			
VI. Cây lấy sợi		44	Ha			
1. Bông	Diện tích	45	Ha			
	Năng suất	46	Tạ/ha			
	Sản lượng	47	Tấn			
2. Đay (bố)	Diện tích	48	Ha			
	Năng suất	49	Tạ/ha			
	Sản lượng	50	Tấn			
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha			
	Năng suất	52	Tạ/ha			
	Sản lượng	53	Tấn			
4. Lanh	Diện tích	54	Ha			
	Năng suất	55	Tạ/ha			
	Sản lượng	56	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha			
	Năng suất	58	Tạ/ha			
	Sản lượng	59	Tấn			
VII. Cây có hạt chứa dầu		60	Ha			
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha			
	Năng suất	62	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
2. Lạc (đậu phộng)	Sản lượng	63	Tấn			
	Diện tích	64	Ha			
	Năng suất	65	Tạ/ha			
3. Vừng (mè)	Sản lượng	66	Tấn			
	Diện tích	67	Ha			
	Năng suất	68	Tạ/ha			
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Sản lượng	69	Tấn			
	Diện tích	70	Ha			
	Năng suất	71	Tạ/ha			
Sản lượng		72	Tấn			
VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		73	Ha			
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha			
	Năng suất	75	Tạ/ha			
	Sản lượng	76	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha			
	Năng suất	78	Tạ/ha			
	Sản lượng	79	Tấn			
Rau muống	Diện tích	80	Ha			
	Năng suất	81	Tạ/ha			
	Sản lượng	82	Tấn			
Cải các loại	Diện tích	83	Ha			
	Năng suất	84	Tạ/ha			
	Sản lượng	85	Tấn			
Rau cần	Diện tích	86	Ha			
	Năng suất	87	Tạ/ha			
	Sản lượng	88	Tấn			
Bắp cải	Diện tích	89	Ha			
	Năng suất	90	Tạ/ha			
	Sản lượng	91	Tấn			
Súp lơ	Diện tích	92	Ha			
	Năng suất	93	Tạ/ha			
	Sản lượng	94	Tấn			
.....						
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha			
	Năng suất	132	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
b. Rau lấy quả	Sản lượng	133	Tấn			
	Diện tích	134	Ha			
	Năng suất	135	Tạ/ha			
Dưa hấu	Sản lượng	136	Tấn			
	Diện tích	137	Ha			
	Năng suất	138	Tạ/ha			
Dưa chuột/ dưa leo	Sản lượng	139	Tấn			
	Diện tích	140	Ha			
	Năng suất	141	Tạ/ha			
Bí xanh	Sản lượng	142	Tấn			
	Diện tích	143	Ha			
	Năng suất	144	Tạ/ha			
Bí đỏ (Bí ngô)	Sản lượng	145	Tấn			
	Diện tích	146	Ha			
	Năng suất	147	Tạ/ha			
Bầu	Sản lượng	148	Tấn			
	Diện tích	149	Ha			
	Năng suất	150	Tạ/ha			
Mướp	Sản lượng	151	Tấn			
	Diện tích	152	Ha			
	Năng suất	153	Tạ/ha			
Su su	Sản lượng	154	Tấn			
	Diện tích	155	Ha			
	Năng suất	156	Tạ/ha			
Ớt trái ngọt	Sản lượng	157	Tấn			
	Diện tích	158	Ha			
	Năng suất	159	Tạ/ha			
Cà chua	Sản lượng	160	Tấn			
	Diện tích	161	Ha			
	Năng suất	162	Tạ/ha			
Đậu lấy quả	Sản lượng	163	Tấn			
	Diện tích	164	Ha			
	Năng suất	165	Tạ/ha			
..... Rau lấy quả khác	Sản lượng	166	Tấn			
	Diện tích	203	Ha			
	Năng suất	204	Tạ/ha			
	Sản lượng	205	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích	206	Ha			
	Năng suất	207	Tạ/ha			
	Sản lượng	208	Tấn			
Su hào	Diện tích	209	Ha			
	Năng suất	210	Tạ/ha			
	Sản lượng	211	Tấn			
Cà rốt	Diện tích	212	Ha			
	Năng suất	213	Tạ/ha			
	Sản lượng	214	Tấn			
Khoai tây	Diện tích	215	Ha			
	Năng suất	216	Tạ/ha			
	Sản lượng	217	Tấn			
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha			
	Năng suất	219	Tạ/ha			
	Sản lượng	220	Tấn			
Hành tây	Diện tích	221	Ha			
	Năng suất	222	Tạ/ha			
	Sản lượng	223	Tấn			
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha			
	Năng suất	225	Tạ/ha			
	Sản lượng	226	Tấn			
.....						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha			
	Năng suất	271	Tạ/ha			
	Sản lượng	272	Tấn			
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha			
	Năng suất	274	Tạ/ha			
	Sản lượng	275	Tấn			
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha			
	Năng suất	277	Tạ/ha			
	Sản lượng	278	Tấn			
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha			
	Năng suất	280	Tạ/ha			
	Sản lượng	281	Tấn			
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha			
	Năng suất	283	Tạ/ha			
	Sản lượng	284	Tấn			
c.....			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha			
	Năng suất	325	Tạ/ha			
	Sản lượng	326	Tấn			
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha			
a. Hoa các loại		328	Ha			
Hoa lay on	Diện tích	329	Ha			
	Sản lượng	330	1000 bông			
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha			
	Sản lượng	332	1000 bông			
.....			
Hoa khác	Diện tích	373	Ha			
	Sản lượng	374	1000 bông			
b. Cây cảnh các loại		375	Ha			
Đào	Diện tích	376	Ha			
	Sản lượng	377	Cây			
Mai	Diện tích	378	Ha			
	Sản lượng	379	Cây			
Quất	Diện tích	380	Ha			
	Sản lượng	381	Cây			
Bonsai	Diện tích	382	Ha			
	Sản lượng	383	Cây			
.....			
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha			
	Sản lượng	415	Cây			
IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm		416	Ha			
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha			
Ớt cay	Diện tích	418	Ha			
	Năng suất	419	Tạ/ha			
	Sản lượng	420	Tấn			
Sả	Diện tích	421	Ha			
	Năng suất	422	Tạ/ha			
	Sản lượng	423	Tấn			
.....			
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha			
	Năng suất	455	Tạ/ha			
	Sản lượng	456	Tấn			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
2. Cây dược liệu hàng năm	457	Ha			
Bạc hà	Diện tích	458	Ha		
	Năng suất	459	Tạ/ha		
	Sản lượng	460	Tấn		
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha		
	Năng suất	462	Tạ/ha		
	Sản lượng	463	Tấn		
.....			
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha		
	Năng suất	494	Tạ/ha		
	Sản lượng	495	Tấn		
X. Cây hàng năm khác	496	Ha			
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)	497	Ha			
2. Cây làm phân xanh	498	Ha			
3. Cây hàng năm khác	499	Ha			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005H/BCCC-NLTS

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,
SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM**

Chính thức
Vu/cả năm....., Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
TỔNG DT GIEO TRỒNG	01	Ha						
I. Lúa								
1. Lúa	Diện tích	02	Ha					
	Năng suất	03	Tạ/ha					
	Sản lượng	04	Tấn					
Chia ra:								
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha					
	Năng suất	06	Tạ/ha					
	Sản lượng	07	Tấn					
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha					
	Năng suất	09	Tạ/ha					
	Sản lượng	10	Tấn					
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	11	Ha						
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha					
	Năng suất	13	Tạ/ha					
	Sản lượng	14	Tấn					
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha					
	Năng suất	16	Tạ/ha					
	Sản lượng	17	Tấn					
III. Cây lấy củ có chất bột	18	Ha						
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha					
	Năng suất	20	Tạ/ha					
	Sản lượng	21	Tấn					
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha					
	Năng suất	23	Tạ/ha					
	Sản lượng	24	Tấn					
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha					
	Năng suất	26	Tạ/ha					
	Sản lượng	27	Tấn					
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha					
	Năng suất	29	Tạ/ha					
	Sản lượng	30	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Diện tích	31	Ha						
	Năng suất	32	Tạ/ha						
	Sản lượng	33	Tấn						
IV. Cây Mía									
1. Mía	Diện tích	34	Ha						
	Năng suất	35	Tạ/ha						
	Sản lượng	36	Tấn						
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		37	Ha						
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha						
	Năng suất	39	Tạ/ha						
	Sản lượng	40	Tấn						
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha						
	Năng suất	42	Tạ/ha						
	Sản lượng	43	Tấn						
VI. Cây lấy sợi		44	Ha						
1. Bông	Diện tích	45	Ha						
	Năng suất	46	Tạ/ha						
	Sản lượng	47	Tấn						
2. Đay (bó)	Diện tích	48	Ha						
	Năng suất	49	Tạ/ha						
	Sản lượng	50	Tấn						
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha						
	Năng suất	52	Tạ/ha						
	Sản lượng	53	Tấn						
4. Lanh	Diện tích	54	Ha						
	Năng suất	55	Tạ/ha						
	Sản lượng	56	Tấn						
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha						
	Năng suất	58	Tạ/ha						
	Sản lượng	59	Tấn						
VII. Cây có hạt chứa dầu		60	Ha						
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha						
	Năng suất	62	Tạ/ha						
	Sản lượng	63	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha						
	Năng suất	65	Tạ/ha						
	Sản lượng	66	Tấn						
3. Vừng (mè)	Diện tích	67	Ha						
	Năng suất	68	Tạ/ha						
	Sản lượng	69	Tấn						
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha						
	Năng suất	71	Tạ/ha						
	Sản lượng	72	Tấn						
VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		73	Ha						
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha						
	Năng suất	75	Tạ/ha						
	Sản lượng	76	Tấn						
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha						
	Năng suất	78	Tạ/ha						
	Sản lượng	79	Tấn						
Rau muống	Diện tích	80	Ha						
	Năng suất	81	Tạ/ha						
	Sản lượng	82	Tấn						
Cải các loại	Diện tích	83	Ha						
	Năng suất	84	Tạ/ha						
	Sản lượng	85	Tấn						
Rau cần	Diện tích	86	Ha						
	Năng suất	87	Tạ/ha						
	Sản lượng	88	Tấn						
Bắp cải	Diện tích	89	Ha						
	Năng suất	90	Tạ/ha						
	Sản lượng	91	Tấn						
Súp lơ	Diện tích	92	Ha						
	Năng suất	93	Tạ/ha						
	Sản lượng	94	Tấn						
.....						
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha						
	Năng suất	132	Tạ/ha						
	Sản lượng	133	Tấn						
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha						
	Năng suất	135	Tạ/ha						
	Sản lượng	136	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha						
	Năng suất	138	Tạ/ha						
	Sản lượng	139	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha						
	Năng suất	141	Tạ/ha						
	Sản lượng	142	Tấn						
Bí xanh	Diện tích	143	Ha						
	Năng suất	144	Tạ/ha						
	Sản lượng	145	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha						
	Năng suất	147	Tạ/ha						
	Sản lượng	148	Tấn						
Bầu	Diện tích	149	Ha						
	Năng suất	150	Tạ/ha						
	Sản lượng	151	Tấn						
Mướp	Diện tích	152	Ha						
	Năng suất	153	Tạ/ha						
	Sản lượng	154	Tấn						
Su su	Diện tích	155	Ha						
	Năng suất	156	Tạ/ha						
	Sản lượng	157	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha						
	Năng suất	159	Tạ/ha						
	Sản lượng	160	Tấn						
Cà chua	Diện tích	161	Ha						
	Năng suất	162	Tạ/ha						
	Sản lượng	163	Tấn						
Đậu lầy quả	Diện tích	164	Ha						
	Năng suất	165	Tạ/ha						
	Sản lượng	166	Tấn						
.....						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Rau lấy quả khác	Diện tích	203	Ha						
	Năng suất	204	Tạ/ha						
	Sản lượng	205	Tấn						
c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích	206	Ha						
	Năng suất	207	Tạ/ha						
	Sản lượng	208	Tấn						
Su hào	Diện tích	209	Ha						
	Năng suất	210	Tạ/ha						
	Sản lượng	211	Tấn						
Cà rốt	Diện tích	212	Ha						
	Năng suất	213	Tạ/ha						
	Sản lượng	214	Tấn						
Khoai tây	Diện tích	215	Ha						
	Năng suất	216	Tạ/ha						
	Sản lượng	217	Tấn						
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha						
	Năng suất	219	Tạ/ha						
	Sản lượng	220	Tấn						
Hành tây	Diện tích	221	Ha						
	Năng suất	222	Tạ/ha						
	Sản lượng	223	Tấn						
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha						
	Năng suất	225	Tạ/ha						
	Sản lượng	226	Tấn						
.....						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha						
	Năng suất	271	Tạ/ha						
	Sản lượng	272	Tấn						
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha						
	Năng suất	274	Tạ/ha						
	Sản lượng	275	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha						
	Năng suất	277	Tạ/ha						
	Sản lượng	278	Tấn						
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha						
	Năng suất	280	Tạ/ha						
	Sản lượng	281	Tấn						
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha						
	Năng suất	283	Tạ/ha						
	Sản lượng	284	Tấn						
c.....						
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha						
	Năng suất	325	Tạ/ha						
	Sản lượng	326	Tấn						
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha						
a. Hoa các loại		328	Ha						
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha						
	Sản lượng	330	1000 bông						
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha						
	Sản lượng	332	1000 bông						
.....						
Hoa khác	Diện tích	373	Ha						
	Sản lượng	374	1000 bông						
b. Cây cảnh các loại		375	Ha						
Đào	Diện tích	376	Ha						
	Sản lượng	377	Cây						
Mai	Diện tích	378	Ha						
	Sản lượng	379	Cây						
Quất	Diện tích	380	Ha						
	Sản lượng	381	Cây						
Bonsai	Diện tích	382	Ha						
	Sản lượng	383	Cây						
.....						
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha						
	Sản lượng	415	Cây						
IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm		416	Ha						
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Ớt cay	Diện tích	418	Ha					
	Năng suất	419	Tạ/ha					
	Sản lượng	420	Tấn					
Sả	Diện tích	421	Ha					
	Năng suất	422	Tạ/ha					
	Sản lượng	423	Tấn					
.....							
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha					
	Năng suất	455	Tạ/ha					
	Sản lượng	456	Tấn					
2. Cây dược liệu hàng năm	457	Ha						
Bạc hà	Diện tích	458	Ha					
	Năng suất	459	Tạ/ha					
	Sản lượng	460	Tấn					
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha					
	Năng suất	462	Tạ/ha					
	Sản lượng	463	Tấn					
.....							
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha					
	Năng suất	494	Tạ/ha					
	Sản lượng	495	Tấn					
X. Cây hàng năm khác	496	Ha						
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi...)	497	Ha						
2. Cây làm phân xanh	498	Ha						
3. Cây hàng năm khác	499	Ha						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
I. Cây ăn quả						
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	02	Tấn			
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới						
a. Xoài	Diện tích hiện có	03	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	04	Tấn			
b. Chuối	Diện tích hiện có	05	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	06	Tấn			
c. Thanh long	Diện tích hiện có	07	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	08	Tấn			
d. Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	09	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	10	Tấn			
e. Sầu riêng	Diện tích hiện có	11	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	12	Tấn			
f. Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	13	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	14	Tấn			
g. Mãng cụt	Diện tích hiện có	15	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	16	Ha			
.....	Diện tích hiện có	17	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác						
a. Cam	Diện tích hiện có	29	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	30	Tấn			
b. Quýt	Diện tích hiện có	31	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	32	Tấn			
c. Chanh	Diện tích hiện có	33	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	34	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
d. Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	35	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	36	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	37	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo						
a. Táo	Diện tích hiện có	51	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	52	Tấn			
b. Mận, mơ	Diện tích hiện có	53	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	54	Tấn			
....	Diện tích hiện có	55	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	56	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm			Ha			
a. Nhãn	Diện tích hiện có	67	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	68	Tấn			
b. Vải	Diện tích hiện có	69	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	70	Tấn			
c. Chôm chôm	Diện tích hiện có	71	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	72	Tấn			
6. Cây ăn quả khác			73	Ha		
.....	Diện tích hiện có	74	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	75	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu			Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	91	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	92	Tấn			
2. Cây						
	Diện tích hiện có	93	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	94	Tấn			
III. Điều						
	Diện tích hiện có	101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	102	Tấn			
IV. Hồ tiêu						
	Diện tích hiện có	103	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	104	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
V. Cao su						
	Diện tích hiện có	105	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	106	Tấn			
VI. Cà phê						
	Diện tích hiện có	107	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	108	Tấn			
VII. Chè búp						
	Diện tích hiện có	109	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	110	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm						
1. Cây gia vị lâu năm						
a. Gừng	Diện tích hiện có	111	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	112	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	113	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	114	Tạ/ha			
2. Cây dược liệu lâu năm						
a. Hồi	Diện tích hiện có	121	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	122	Tấn			
b. Tam thất	Diện tích hiện có	123	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
....	Diện tích hiện có	125	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	126	Tấn			
IX. Cây lâu năm khác						
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	141	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	142	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	143	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	144	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	145	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	146	Tấn			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		01	Ha			
I. Cây ăn quả		02	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	03	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	04	Ha			
	Diện tích cho SP	05	Ha			
	Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	07	Tấn			
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới		08	Ha			
a. Xoài	Diện tích hiện có	09	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	10	Ha			
	Diện tích cho SP	11	Ha			
	NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	13	Tấn			
b. Chuối	Diện tích hiện có	14	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	15	Ha			
	Diện tích cho SP	16	Ha			
	NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			
c. Thanh long	Diện tích hiện có	19	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	20	Ha			
	Diện tích cho SP	21	Ha			
	NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	23	Tấn			
d. Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	24	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	25	Ha			
	Diện tích cho SP	26	Ha			
	NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	28	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
e. Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	30	Ha			
	Diện tích cho SP	31	Ha			
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn			
f. Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	35	Ha			
	Diện tích cho SP	36	Ha			
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
g. Mãng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	40	Ha			
	Diện tích cho sản SP	41	Ha			
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn			
h. Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	45	Ha			
	Diện tích cho sản SP	46	Ha			
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn			
.....			
m. Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	115	Ha			
	Diện tích cho SP	116	Ha			
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn			
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	119	Ha				
a. Cam	Diện tích hiện có	120	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	121	Ha			
	Diện tích cho SP	122	Ha			
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
b. Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	126	Ha			
	Diện tích cho SP	127	Ha			
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c. Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	131	Ha			
	Diện tích cho SP	132	Ha			
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn			
d. Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	136	Ha			
	Diện tích cho SP	137	Ha			
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn			
.....					
f. Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	161	Ha			
	Diện tích cho SP	162	Ha			
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha			
a. Táo	Diện tích hiện có	166	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	167	Ha			
	Diện tích cho SP	168	Ha			
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn			
b. Mận	Diện tích hiện có	171	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	172	Ha			
	Diện tích cho SP	173	Ha			
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn			
c. Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	177	Ha			
	Diện tích cho SP	178	Ha			
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn			
.....				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	242	Ha			
	Diện tích cho SP	243	Ha			
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha			
a. Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	248	Ha			
	Diện tích cho SP	249	Ha			
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn			
b. Vải	Diện tích hiện có	252	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	253	Ha			
	Diện tích cho SP	254	Ha			
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn			
c. Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	258	Ha			
	Diện tích cho SP	259	Ha			
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn			
6. Cây ăn quả khác		262	Ha			
a.....			
b. Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	351	Ha			
	Diện tích cho SP	352	Ha			
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		355	Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	356	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	357	Ha			
	Diện tích cho SP	358	Ha			
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn			
.....			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
2. Cây lấy dầu khác					
Diện tích hiện có	401	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	402	Ha			
Diện tích cho SP	403	Ha			
NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	405	Tấn			
III. Điều					
Diện tích hiện có	406	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	407	Ha			
Diện tích cho SP	408	Ha			
NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	510	Tấn			
IV. Hồ tiêu					
Diện tích hiện có	511	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	512	Ha			
Diện tích cho SP	513	Ha			
NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	515	Tấn			
V. Cao su					
Diện tích hiện có	516	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	517	Ha			
Diện tích cho SP	518	Ha			
NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	520	Tấn			
VI. Cà phê					
Diện tích hiện có	521	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	522	Ha			
Diện tích cho SP	523	Ha			
NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	525	Tấn			
VII. Chè					
1. Chè búp					
Diện tích hiện có	527	Ha			
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	528	Ha			
Diện tích cho SP	529	Ha			
NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha			
Sản lượng thu hoạch	531	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
2. Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	532	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	533	Ha			
	Diện tích cho SP	534	Ha			
	NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	536	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		537	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		538	Ha			
a. Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha			
	Diện tích cho SP	540	Ha			
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn			
b. Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha			
	Diện tích cho SP	544	Ha			
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn			
b. Vani	Diện tích hiện có	547	Ha			
	Diện tích cho SP	548	Ha			
	NS trên DT cho SP	549	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn			
.....			
c. Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha			
	Diện tích cho SP	601	Ha			
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn			
2. Cây dược liệu lâu năm		604	Ha			
a. Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha			
	Diện tích cho SP	606	Ha			
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn			
b. Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha			
	Diện tích cho SP	610	Ha			
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn			
.....			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
f. Cây được liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha			
	Diện tích cho SP	676	Ha			
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		679	Ha			
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	681	Ha			
	Diện tích cho SP	682	Ha			
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	686	Ha			
	Diện tích cho SP	687	Ha			
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn			
3.....			
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	742	Ha			
	Diện tích cho SP	743	Ha			
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	01	Ha						
I. Cây ăn quả	02	Ha						
1. Nho								
Diện tích hiện có	03	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	04	Ha						
Diện tích cho SP	05	Ha						
Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	07	Tấn						
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	08	Ha						
a. Xoài								
Diện tích hiện có	09	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	10	Ha						
Diện tích cho SP	11	Ha						
NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	13	Tấn						
b. Chuối								
Diện tích hiện có	14	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	15	Ha						
Diện tích cho SP	16	Ha						
NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	18	Tấn						
c. Thanh long								
Diện tích hiện có	19	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	20	Ha						
Diện tích cho SP	21	Ha						
NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	23	Tấn						
d. Dứa (thơm, khóm)								
Diện tích hiện có	24	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	25	Ha						
Diện tích cho SP	26	Ha						
NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	28	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
e. Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	30	Ha						
	Diện tích cho SP	31	Ha						
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn						
f. Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	35	Ha						
	Diện tích cho SP	36	Ha						
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn						
g. Mãng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	40	Ha						
	Diện tích cho sản SP	41	Ha						
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn						
h. Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	45	Ha						
	Diện tích cho sản SP	46	Ha						
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn						
.....									
m. Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	115	Ha						
	Diện tích cho SP	116	Ha						
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn						
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	119	Ha							
a. Cam	Diện tích hiện có	120	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	121	Ha						
	Diện tích cho SP	122	Ha						
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
b. Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	126	Ha						
	Diện tích cho SP	127	Ha						
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn						
c. Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	131	Ha						
	Diện tích cho SP	132	Ha						
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn						
d. Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	136	Ha						
	Diện tích cho SP	137	Ha						
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn						
.....									
f. Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	161	Ha						
	Diện tích cho SP	162	Ha						
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn						
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha						
a. Táo	Diện tích hiện có	166	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	167	Ha						
	Diện tích cho SP	168	Ha						
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn						
b. Mận	Diện tích hiện có	171	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	172	Ha						
	Diện tích cho SP	173	Ha						
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
c. Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	177	Ha						
	Diện tích cho SP	178	Ha						
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn						
.....									
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	242	Ha						
	Diện tích cho SP	243	Ha						
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn						
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha						
a. Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	248	Ha						
	Diện tích cho SP	249	Ha						
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn						
b. Vải	Diện tích hiện có	252	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	253	Ha						
	Diện tích cho SP	254	Ha						
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn						
c. Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	258	Ha						
	Diện tích cho SP	259	Ha						
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn						
6. Cây ăn quả khác		262	Ha						
a.						
b. Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	351	Ha						
	Diện tích cho SP	352	Ha						
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
II. Cây lấy quả chứa dầu								
1. Dừa								
	Diện tích hiện có	356	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	357	Ha					
	Diện tích cho SP	358	Ha					
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn					
.....					
3. Cây lấy dầu khác								
	Diện tích hiện có	401	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	402	Ha					
	Diện tích cho SP	403	Ha					
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn					
III. Điều								
	Diện tích hiện có	406	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	407	Ha					
	Diện tích cho SP	408	Ha					
	NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	510	Tấn					
IV. Hồ tiêu								
	Diện tích hiện có	511	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	512	Ha					
	Diện tích cho SP	513	Ha					
	NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	515	Tấn					
V. Cao su								
	Diện tích hiện có	516	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	517	Ha					
	Diện tích cho SP	518	Ha					
	NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	520	Tấn					
VI. Cà phê								
	Diện tích hiện có	521	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	522	Ha					
	Diện tích cho SP	523	Ha					
	NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	525	Tấn					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
VII. Chè	526	Ha						
1.Chè búp								
Diện tích hiện có	527	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	528	Ha						
Diện tích cho SP	529	Ha						
NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	531	Tấn						
2.Chè hái lá								
Diện tích hiện có	532	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	533	Ha						
Diện tích cho SP	534	Ha						
NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	536	Tấn						
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	537	Ha						
1. Cây gia vị lâu năm	538	Ha						
a. Gừng								
Diện tích hiện có	539	Ha						
Diện tích cho SP	540	Ha						
NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	542	Tấn						
b. Đinh hương								
Diện tích hiện có	543	Ha						
Diện tích cho SP	544	Ha						
NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	546	Tấn						
c. Vani								
Diện tích hiện có	547	Ha						
Diện tích cho SP	548	Ha						
NS trên DT cho SP	548	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	550	Tấn						
.....						
f. Cây gia vị lâu năm khác								
Diện tích hiện có	600	Ha						
Diện tích cho SP	601	Ha						
NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	603	Tấn						
2. Cây dược liệu lâu năm	604	Ha						
a. Hồi								
Diện tích hiện có	605	Ha						
Diện tích cho SP	606	Ha						
NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	608	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
b. Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha					
	Diện tích cho SP	610	Ha					
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn					
.....					
f. Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha					
	Diện tích cho SP	676	Ha					
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn					
IX. Cây lâu năm khác		679	Ha					
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha					
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	681	Ha					
	Diện tích cho SP	682	Ha					
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn					
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha					
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	686	Ha					
	Diện tích cho SP	687	Ha					
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn					
3.....					
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha					
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	742	Ha					
	Diện tích cho SP	743	Ha					
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn					

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trâu, bò (ước tính)								
1. Trâu	Số con hiện có	01	Con					
	Số con xuất chuồng	02	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	03	Tấn					
2. Bò	Số con hiện có	04	Con					
	Trong tổng số:	- Bò lai	05	Con				
		- Bò sữa	06	Con				
		- Bò cái sữa	07	Con				
	Số con xuất chuồng	08	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	09	Tấn					
Sản lượng sữa tươi	10	Tấn						
II. Lợn								
Số con hiện có (không tính lợn sữa)		11	Con					
Chia ra:	- Lợn thịt	12	Con					
	- Lợn nái	13	Con					
	- Lợn đực giống	14	Con					
Số con xuất chuồng		15	Con					
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		16	Tấn					
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		17	Con					
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		18	Tấn					
III. Gia cầm								
1. Gà		19	1000 con					
a. Số con hiện có		20	“					
Chia ra:	- Gà thịt	21	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	22	“					
	- Gà đẻ trứng	23	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	24	“					
b. Số con xuất chuồng		25	“					
+ Trong đó: Gà công nghiệp		26	“					

c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	27	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	28	“						
d. Sản lượng trứng trong kỳ	29	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	30	“						
2. Vịt, ngan, ngỗng	31	1000 con						
a. Vịt	Số con hiện có	32	“					
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	33	“					
	Số con xuất chuồng	34	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn					
	Sản lượng trứng	36	1000 quả					
b. Ngan	Số con hiện có	37	1000 con					
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	38	“					
	Số con xuất chuồng	39	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	40	Tấn					
	Sản lượng trứng	41	1000 quả					
c. Ngỗng	Số con hiện có	42	1000 con					
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	43	“					
	Số con xuất chuồng	44	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	45	Tấn					
	Sản lượng trứng	46	1000 quả					
3. Gia cầm khác								
a. Chim cút	Số con hiện có	47	1000 con					
	Số con xuất chuồng	48	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	49	Tấn					
	Sản lượng trứng	50	1000 quả					
b. Bò câu	Số con hiện có	51	1000 con					
	Số con xuất chuồng	52	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	53	Tấn					
c. Đà điểu...	Số con hiện có	54	Con					
	Số con xuất chuồng	55	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	56	Tấn					

Ghi chú: - Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 6 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 30/3 năm báo cáo).

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010N/BCCC-NLTS SỔ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI¹ - Đơn vị báo cáo:
 Năm **Chi cục Thống kê.....**
 - Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trâu, bò									
1. Trâu	Số con hiện có	01	Con						
	Số con xuất chuồng	02	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	03	Tấn						
2. Bò	Số con hiện có	04	Con						
	<i>Trong tổng số:</i>	- Bò lai	05	Con					
		- Bò sữa	06	Con					
		- Bò cái sữa	07	Con					
	Số con xuất chuồng	08	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	09	Tấn						
	Sản lượng sữa tươi	10	Tấn						
II. Ngựa									
Số con hiện có		11	Con						
Số con xuất chuồng		12	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		13	Tấn						
III. Dê, cừu, hươu, nai									
1. Dê	Số con hiện có	14	Con						
	Số con xuất chuồng	15	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	16	Tấn						
2. Cừu	Số con hiện có	17	Con						
	Số con xuất chuồng	18	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	19	Tấn						
3. Hươu	Số con hiện có	20	Con						
	Số con xuất chuồng	21	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	22	Tấn						

¹ - Các chỉ tiêu số lượng đầu con gia súc, gia cầm... ở biểu này lấy số liệu điều tra chăn nuôi 01/10.
 - Các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 12 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm báo cáo). Căn cứ để tính toán các chỉ tiêu này dựa vào kết quả điều tra chăn nuôi 01/4 và 01/10.

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
4. Nai	Số con hiện có	23	Con						
	Số con xuất chuồng	24	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn						
IV. Lợn									
Số con hiện có (không tính lợn sữa)		26	Con						
<i>Chia ra:</i>	- Lợn thịt	27	Con						
	- Lợn nái	28	Con						
	- Lợn đực giống	29	Con						
Số con xuất chuồng		30	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		31	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt (<i>không tính lợn giống bán để nuôi tiếp</i>)		32	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		33	Tấn						
V. Gia cầm									
1. Gà		34	1000 con						
a. Số con hiện có		35	“						
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	36	“						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	37	“						
	- Gà đẻ trứng	38	“						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	39	“						
b. Số con xuất chuồng		40	“						
+ Trong đó: Gà công nghiệp		41	“						
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		42	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp		43	Tấn						
d. Sản lượng trứng trong kỳ		44	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp		45	“						
2. Vịt, ngan, ngỗng		46	1000 con						
a. Vịt	Số con hiện có	47	“						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	48	“						
	Số con xuất chuồng	49	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	50	Tấn						
	Sản lượng trứng	51	1000 quả						
b. Ngan	Số con hiện có	52	1000 con						
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	53	“						
	Số con xuất chuồng	54	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	55	Tấn						
	Sản lượng trứng	56	1000 quả						
a. Ngỗng	Số con hiện có	57	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	58	“						
	Số con xuất chuồng	59	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	60	Tấn						
	Sản lượng trứng	61	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a. Chim cút	Số con hiện có	62	1000 con						
	Số con xuất chuồng	63	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	64	Tấn						
	Sản lượng trứng	65	1000 quả						
b. Bò câu	Số con hiện có	66	1000 con						
	Số con xuất chuồng	67	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	68	Tấn						
c. Đà điểu...	Số con hiện có	69	Con						
	Số con xuất chuồng	70	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	71	Tấn						
VI. Chăn nuôi khác									
a. Chó	Số con hiện có	72	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	73	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
b. Thỏ	Số con hiện có	74	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	75	Tấn						
c. Trăn	Số con hiện có	76	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	77	Kg						
d. Rắn	Số con hiện có	78	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	79	Kg						
e. Ong	Số tổ hiện có	80	Tổ						
	Sản lượng mật ong	81	Tấn						
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	82	Tấn						
.....						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Lợn								
Số con hiện có (<i>không tính lợn sữa</i>)	01	Con						
<i>Chia ra:</i>	- Lợn thịt	02	Con					
	- Lợn nái	03	Con					
	- Lợn đực giống	04	Con					
Số con xuất chuồng	05	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	06	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt (<i>không tính lợn giống bán để nuôi tiếp</i>)	07	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt	08	Tấn						
II. Gia cầm								
1. Gà								
1. Gà	09	1000 con						
a. Số con hiện có	10	“						
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	11	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	12	“					
	- Gà đẻ trứng	13	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	14	“					
b. Số con xuất chuồng	15	“						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	16	“						
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	17	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	18	“						
d. Sản lượng trứng trong kỳ	19	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	20	“						
2. Vịt, ngan, ngỗng								
a. Vịt								
<i>Số con hiện có</i>	Số con hiện có	22	“					
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	23	“					
	Số con xuất chuồng	24	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn					
	Sản lượng trứng	26	1000 quả					
b. Ngan								
Số con hiện có	27	1000						

² Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng) đối với kỳ điều tra quý II là số phát sinh tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo; Kỳ điều tra quý IV tính từ 01/10 năm trước đến 31/12 năm báo cáo.

			con						
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	28	‘						
	Số con xuất chuồng	29	‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	30	Tấn						
	Sản lượng trứng	31	1000 quả						
c. Ngỗng	Số con hiện có	32	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	33	‘						
	Số con xuất chuồng	34	‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn						
	Sản lượng trứng	36	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a. Chim cú	Số con hiện có	37	1000 con						
	Số con xuất chuồng	38	‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	39	Tấn						
	Sản lượng trứng	40	1000 quả						
b. Bò câu	Số con hiện có	41	1000 con						
	Số con xuất chuồng	42	‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	43	Tấn						
c. Đà điểu...	Số con hiện có	44	Con						
	Số con xuất chuồng	45	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	46	Tấn						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12H/BCCC-NLTS

ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
9 tháng và cả năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ năm báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	2	3	4
1. Trâu				
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
2. Bò				
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
3. Lợn				
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn sữa bán giết thịt cả năm	Tấn			
4. Gà				
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
5. Vịt				
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
6. Ngan, ngỗng				

SL thịt nạc, ngỗng hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt nạc, ngỗng hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13H/BCCC-NLTS

**TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG RỪNG**

Ước tính..... / sơ bộ năm

- Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)	01	ha			
<i>Chia ra:</i>	- Rừng sản xuất trồng mới	02	ha		
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha		
	- Rừng đặc dụng trồng mới	04	ha		
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	05	ha			
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	06	ha			
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	07	ha			
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	08	1000 cây			
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp	09	1000 cây			
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)	10	ha			
1. Rừng phòng hộ trồng mới	11	ha			
2. Rừng đặc dụng trồng mới	12	ha			
3. Rừng sản xuất trồng mới	13	ha			
<i>Trong đó:</i>	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha		
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha		
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha		

Ghi chú: Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 9 chỉ tiêu đầu (từ mã 01-09)

Thuyết minh:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...

Chi cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14N/BCCC-NLTS

**TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG RỪNG**

Chính thức năm....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)	01	ha						
<i>Chia ra:</i>	- Rừng sản xuất trồng mới	02	ha					
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha					
	- Rừng đặc dụng trồng mới	04	ha					
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	05	ha						
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	06	ha						
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	07	ha						
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	08	1000 cây						
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp	09	1000 cây						
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)	10	ha						
1. Rừng phòng hộ trồng mới	11	ha						
2. Rừng đặc dụng trồng mới	12	ha						
3. Rừng sản xuất trồng mới	13	ha						
<i>Trong đó:</i>	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha					
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha					
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha					
<u>Thuyết minh:</u>								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15.H/BCCC-NLTS

KHAI THÁC, THU NHẬT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

Ước tính/ sơ bộ năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)	01	m ³			
<i>Chia ra</i>	- Rừng tự nhiên	02	m ³		
	- Rừng trồng	03	m ³		
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	04	m ³			
2. Củi	05	ste			
3. Luồng, vầu	06	1000 cây			
4. Tre	07	1000 cây			
5. Trúc	08	1000 cây			
6. Giang	09	1000 cây			
7. Nứa hàng	10	1000 cây			
8. Song, mây	11	tấn			
9. Nhựa thông	12	tấn			
10. Quế	13	tấn			
11. Thảo quả	14	tấn			
12. Hạt trâu	15	tấn			
13. Hạt sỏ	16	tấn			
14. Nhựa trám	17	tấn			
15. Cừ trám	18	1000 cây			
16. Lá cọ	19	1000 tàu			
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu			
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn			
19. Lá dong	22	1000 tàu			
20. Lá nón	23	1000 tàu			
21. Cánh kiến	24	tấn			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
22. Măng tươi	25	tấn			
23. Mộc nhĩ	26	tấn			
24. Trám, sấu	27	tấn			
25. Mật ong rừng	28	tấn			
26. Cây chổi rành	29	tấn			
27. Bông dót	30	tấn			
28. Than	31	tấn			
29. Tranh	32	tấn			
30. Vô gió	33	tấn			
31. Bông chít	34	tấn			
32. Hạt dẻ	35	tấn			
...					
...					

Ghi chú: - Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 5 chỉ tiêu đầu: Tổng số gỗ khai thác và củi (từ mã 01 đến mã 05)

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16N/BCCC-NLTS

**KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ
LÂM SẢN KHÁC**
Chính thức năm ...

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo :
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)	01	m ³						
<i>Chia ra</i>	- Rừng tự nhiên.	02	m ³					
	- Rừng trồng	03	m ³					
<i>Trong tổng số:</i> Gỗ nguyên liệu giấy	04	m ³						
2. Củi	05	ste						
3. Luồng, vầu	06	1000 cây						
4. Tre	07	1000 cây						
5. Trúc	08	1000 cây						
6. Giang	09	1000 cây						
7. Nứa hàng	10	1000 cây						
8. Song, mây	11	tấn						
9. Nhựa thông	12	tấn						
10. Quế	13	tấn						
11. Thảo quả	14	tấn						
12. Hạt trâu	15	tấn						
13. Hạt sỏ	16	tấn						
14. Nhựa trám	17	tấn						
15. Cừ trà	18	1000 cây						
16. Lá cọ	19	1000 tàu						
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu						
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn						
19. Lá dong	22	1000 tàu						
20. Lá nón	23	1000 tàu						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
21. Cánh kiến	24	tấn						
22. Măng tươi	25	tấn						
23. Mộc nhĩ	26	tấn						
24. Trám, sấu	27	tấn						
25. Mật ong rừng	28	tấn						
26. Cây chổi rành	29	tấn						
27. Bông dót	30	tấn						
28. Than	31	tấn						
29. Tranh	32	tấn						
30. Vỏ giò	33	tấn						
31. Bông chỉ	34	tấn						
32. Hạt dẻ	35	tấn						
...								
...								
...								

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17.H/BCCC-NLTS

THIỆT HẠI RỪNG
Ước tính..... / sơ bộ năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Cháy rừng					
1.1. Số vụ cháy	01	vụ			
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha			
<i>Trong đó: Rừng trồng</i>	03	ha			
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng			
2. Chặt phá rừng					
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ			
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha			
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18.N/BCCC-NLTS

THIỆT HẠI RỪNG
Chính thức năm

- Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Cháy rừng								
1.1. Số vụ cháy	01	vụ						
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha						
<i>Trong đó: Rừng trồng</i>	03	ha						
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng						
2. Chặt phá rừng								
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ						
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha						
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19.N/BCCC-NLTS

**ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
LÂM NGHIỆP**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so năm trước (%)
A		B	C	1	2	$3=2/1*100$
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		01	ha			
<i>Chia ra:</i>	- Rừng sản xuất trồng mới	02	ha			
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha			
	- Rừng đặc dụng trồng mới	04	ha			
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc		05	ha			
3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh		06	ha			
4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ.		07	ha			
5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán		08	1000 cây			
6. Ươm giống cây lâm nghiệp		09	1000 cây			
7. Sản lượng gỗ khai thác		10	m ³			
<i>Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy</i>		11	m ³			
8. Sản lượng củi khai thác		12	ste			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm ...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20.H/BCCC-NLTS TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA
Ước tính 6 tháng / Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
A. Nuôi trồng thủy sản						
I. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản	01	Cơ sở				
1. Số cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước	02	Cơ sở				
<i>Trong đó:</i> Nuôi cá sấu	03	Cơ sở				
2. Số cơ sở nuôi lồng bè	04	Cơ sở		x	x	x
3. Số cơ sở sản xuất giống	05	Cơ sở		x	x	x
3.1. Cơ sở sản xuất cá giống	06	Cơ sở		x	x	x
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	07	Cơ sở		x	x	x
3.1. Cơ sở sản xuất tôm giống	08	Cơ sở		x	x	x
<i>Trong đó:</i> + Tôm sú	09	Cơ sở		x	x	x
3.3. Cơ sở sản xuất giống thủy sản khác	10	Cơ sở		x	x	x
II. Diện tích nuôi trồng thủy sản	11	Ha				
1. Diện tích nước mặn (biển)	12	Ha				
a- Nuôi cá	13	Ha				
+ Cá song/cá mú	14	Ha				
+ Cá giò	15	Ha				
+	16	Ha				
+					
+ Cá nước mặn khác	47	Ha				
b- Nuôi tôm	48	Ha				
c- Nuôi thủy sản khác	59	Ha				
+ Nghêu	50	Ha				
+ Rau câu	51	Ha				
+ Ngọc trai	52	Ha				
+	Ha				
+ Khác	75	Ha				
d- Ươm nuôi giống thủy sản	76	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
2. Diện tích nước lợ	77	Ha				
a- Nuôi cá	78	Ha				
+ Cá kèo	79	Ha				
+ Cá chêm	80	Ha				
+	Ha				
+ Cá nước lợ khác	102	Ha				
b- Nuôi tôm	103	Ha				
+ Tôm sú	104	Ha				
+ Tôm thẻ chân trắng	105	Ha				
+	Ha				
+ Tôm nước lợ khác	116	Ha				
c- Nuôi thủy sản khác	117	Ha				
+ Cua bể	118	Ha				
+ Rau câu	119	Ha				
+	Ha				
+ Khác	131	Ha				
d- Ươm nuôi giống thủy sản	132	Ha				
3. Diện tích nước ngọt	133	Ha				
a- Nuôi cá	134	Ha				
+ Cá tra, ba sa	135	Ha				
+ Cá trắm, chày, chép	136	Ha				
+ Cá rô phi	137	Ha				
+ Cá quả (cá lóc)	138	Ha				
+ Cá hồi	139	Ha				
+	Ha				
+ Cá nước ngọt khác	152	Ha				
b- Nuôi tôm	153	Ha				
+ Tôm càng xanh	154	Ha				
+	Ha				
+ Tôm nước ngọt khác	165	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
c- Nuôi thủy sản khác	166	Ha				
d- Ươm nuôi giống thủy sản	167	Ha				

III. Lồng bè nuôi trồng thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại mặt nước nuôi		
				Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
1. Số lồng/bè nuôi	168	Cái				
a- Nuôi cá	169	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	170	Cái				
b- Nuôi tôm	171	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Tôm hùm	172	Cái				
c- Nuôi thủy sản khác	173	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	174	Cái				
+ Cua bể	175	Cái				
+	Cái				
2. Thể tích lồng/bè nuôi	187	M ³				
a- Nuôi cá	188	M ³				
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	189	M ³				
b- Nuôi tôm	190	M ³				
<i>Trong đó:</i> + Tôm hùm	191	M ³				
c- Nuôi thủy sản khác	192	M ³				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	193	M ³				
+ Cua bể	194	M ³				
+		M ³				

IV. Nuôi cá sấu

Số con cá sấu đang nuôi	206	Con	
Số con cá sấu bán giết thịt	207	Con	

B. Khai thác thủy sản nội địa

1. Số tàu thuyền có động cơ	208	Chiếc	
-----------------------------	-----	-------	--

2. Số thuyền xuồng không có động cơ	209	Chiếc	
-------------------------------------	-----	-------	--

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21.S/BCCC-NLTS

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
6 THÁNG ĐẦU NĂM
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A+B)	01			
A. Sản lượng thủy sản khai thác	02			
I. Khai thác nước mặn (biển)	03			
<i>1 Cá</i>	04			
- Cá ngừ	05			
- Cá thu	06			
- Cá chim	07			
- Cá nục	08			
- Cá hồng	09			
- Cá tạp	10			
-			
- Cá biển khai thác khác	50			
<i>2 Tôm</i>	51			
- Tôm sắt	52			
-			
- Tôm biển khai thác khác	72			
<i>3 Hải sản khác</i>	73			
- Mực	74			
- Cua bể	75			
- Ngao, nghêu	76			
- Sò	77			
- Yến sào	78			
<i>Trong đó: + Yến nuôi trong đất liền</i>	79			
-			
- Hải sản khai thác biển khác	105			
II. Khai thác nội địa	106			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
a. Khai thác nước lợ	107			
1- Cá	108			
-			
2- Tôm	122			
-			
3- Thủy sản khác	137			
- Cua, ghe	138			
- Ngao, nghêu,	139			
-			
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155			
b. Khai thác nước ngọt	156			
1- Cá	157			
- Cá rô đồng	158			
-			
- Cá khai thác nước ngọt khác	178			
2- Tôm	179			
-			
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199			
3- Thủy sản khác	200			
-			
B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	211			
I. Nuôi nước mặn (biển)	212			
1- Cá	213			
- Cá song/cá mú	214			
- Cá giò	215			
-			
- Cá nước mặn khác	237			
2- Tôm	238			
-			
3- Thủy sản khác	249			
- Nghêu	250			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Rau câu	251			
- Ngọc trai	252			
-			
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275			
II. Nuôi nội địa	276			
a. Nuôi nước lợ	277			
1- Cá	278			
- Cá kèo	279			
- Cá chêm	280			
-			
- Cá nuôi nước lợ khác	292			
2- Tôm	293			
- Tôm sú	294			
- Tôm thẻ chân trắng	295			
-			
- Tôm nuôi nước lợ khác	316			
3- Thủy sản khác	317			
- Cua bể	318			
- Rau câu	319			
-	380			
-			
- Khác	403			
b. Nuôi nước ngọt	404			
1- Cá	405			
- Cá tra, ba sa	406			
- Cá trắm, chày	407			
- Cá chép	408			
- Cá rô phi	409			
- Cá quả / cá lóc	500			
- Cá diêu hồng	501			
- Cá hồi	502			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
-			
- Cá khác	553			
2- Tôm	554			
- Tôm càng xanh	555			
-			
- Tôm khác	569			
3- Thủy sản khác	570			
- Cá sấu	571			
- Êch	572			
- Ba ba	573			
-			
- Khác	582			
4- Nuôi cá cảnh (triệu con)	583			
C. Số lượng giống thủy sản	584			
1- Cá giống các loại (triệu con)	585			
- Cá tra (triệu con)	586			
-			
- Cá giống khác	617			
2- Tôm giống các loại (triệu con)	618			
- Tôm sú (triệu con)	619			
-			
- Tôm giống khác	630			
3- Giống thủy sản khác (triệu con)	631			
-			
- Giống thủy sản khác	660			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22.N/BCCC-NLTS

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
CHÍNH THỨC NĂM**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A+B)	01						
A. Sản lượng thủy sản khai thác	02						
I. Khai thác nước mặn (biển)	03						
<i>1 Cá</i>	04						
- Cá ngừ	05						
- Cá thu	06						
- Cá chim	07						
- Cá nục	08						
- Cá hồng	09						
- Cá tạp	10						
-						
- Cá biển khai thác khác	50						
<i>2 Tôm</i>	51						
- Tôm sắt	52						
-						
- Tôm biển khai thác khác	72						
<i>3 Hải sản khác</i>	73						
- Mực	74						
- Cua bể	75						
- Ngao, nghêu	76						
- Sò	77						
- Yến sào	78						
<i>Trong đó: + Yến nuôi trong đất liền</i>	79						
-						
- Hải sản khai thác biển khác	105						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
II. Khai thác nội địa	106						
a. Khai thác nước lợ	107						
1- Cá	108						
-						
2- Tôm	122						
-						
3- Thủy sản khác	137						
- Cua, ghe	138						
- Ngao, nghêu,	139						
-						
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155						
b. Khai thác nước ngọt	156						
1- Cá	157						
- Cá rô đồng	158						
-						
- Cá khai thác nước ngọt khác	178						
2- Tôm	179						
-						
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199						
3- Thủy sản khác	200						
-						
B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	211						
I. Nuôi nước mặn (biển)	212						
1- Cá	213						
- Cá song/cá mú	214						
- Cá giò	215						
-						
- Cá nước mặn khác	237						
2- Tôm	238						
-						
3- Thủy sản khác	249						
- Nghêu	250						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
- Rau câu	251						
- Ngọc trai	252						
-						
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275						
II. Nuôi nội địa	276						
a. Nuôi nước lợ	277						
1- Cá	278						
- Cá kèo	279						
- Cá chẻm	280						
-						
- Cá nuôi nước lợ khác	292						
2- Tôm	293						
- Tôm sú	294						
- Tôm thẻ chân trắng	295						
-						
- Tôm nuôi nước lợ khác	316						
3- Thủy sản khác	317						
- Cua bể	318						
- Rau câu	319						
-	380						
-						
- Khác	403						
b. Nuôi nước ngọt	404						
1- Cá	405						
- Cá tra, ba sa	406						
- Cá trắm, chày	407						
- Cá chép	408						
- Cá rô phi	409						
- Cá quả / cá lóc	500						
- Cá diêu hồng	501						
- Cá hồi	502						
-						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
- Cá khác	553						
2- Tôm	554						
- Tôm càng xanh	555						
-						
- Tôm khác	569						
3- Thủy sản khác	570						
- Cá sấu	571						
- Êch	572						
- Ba ba	573						
-						
- Khác	582						
4- Nuôi cá cảnh (triệu con)	583						
C. Số lượng giống thủy sản	584						
1- Cá giống các loại (triệu con)	585						
- Cá tra (triệu con)	586						
-						
- Cá giống khác	617						
2- Tôm giống các loại (triệu con)	618						
- Tôm sú (triệu con)	619						
-						
- Tôm giống khác	630						
3- Giống thủy sản khác (triệu con)	631						
-						
- Giống thủy sản khác	660						

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng đầu năm trước	Ước 9 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
I. Tổng sản lượng thủy sản	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	05	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
<i>Trong đó: Cá tra, basa</i>	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
<i>Trong đó: + Tôm sú</i>	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
II. Năng lực sản xuất thủy sản					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			
<i>Trong đó: + Cá tra, basa</i>	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
<i>Trong đó: + Cá tra, ba sa</i>	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
<i>Trong đó: Tàu 90CV trở lên</i>					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
I. Tổng sản lượng thủy sản	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	05	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Khai thác biển	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Cá tra, basa	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
<i>Trong đó:</i> + Tôm sú	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
II. Năng lực sản xuất thủy sản					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, basa	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
<i>Trong đó:</i> Tàu 90CV trở lên					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

Thuyết minh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. CÔNG NGHIỆP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.N/BCCC-CN	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
2	02.N/BCCC-CN	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
3	03.N/BCCC-CN	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Biểu số: 01.N/BCCC-CN

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N/BCCC-CN

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
TỔNG SỐ <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BCCC-CN

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài nhà nước	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>(Ghi theo danh mục sản phẩm)</i>										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

III. VỐN ĐẦU TƯ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.T/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý
2	02.N/BCCC-VĐT	Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn
3	03.N/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư
4	04.N/BCCC-VĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo ngành kinh tế cấp II (VSIC 2007)
5	05.N/BCCC-VĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn

Biểu số: 01.T/BCCC-VĐT

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN
VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Thángnăm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê

.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+07)	01				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (02=03+05+06)	02				
- Vốn cân đối ngân sách huyện	03				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	04				
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
- Vốn khác	06				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (07=08+10+11)	07				
- Vốn cân đối ngân sách xã	08				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	09				
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10				
- Vốn khác	11				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N/BCCC-VĐT

**ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01= 02+29+34 = 43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	30	

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	B	1
(30=31+32)		
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong tổng số:</i>		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BCCC-VĐT

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA
BÀN CHIA THEO NGUỒN
VỐN VÀ CHIA THEO
KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ <i>Vốn trong nước</i> (06=15+24)	06	
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	

	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
f. Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong tổng số:</i>		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.N/BCCC-VĐT

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ
CẤP II (VSIC 2007)**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	44		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	52		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thuỷ	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
J. Thông tin và truyền thông	61		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội,	89		

	Mã số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước
A	B	1	2
quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	102		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN
ĐỊA BÀN**
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

STT	Tên dự án	Nhóm dự án ⁽¹⁾	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (triệu đồng)	Ước Vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I	Dự án do bộ ngành quản lý thực hiện trên địa bàn				
1					
...					
II	Dự án do địa phương quản lý				
1					
....					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Chú thích: (1) Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

IV. XÂY DỰNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.N/BCCC-XD	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành
2	02.N/BCCC-XD	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
3	03.N/BCCC-XD	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Biểu số: 01.N/BCCC-XD

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
NGÀNH XÂY DỰNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

....., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N/BCCC-XD

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
NGÀNH XÂY DỰNG
THEO GIÁ SO SÁNH 2010**
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BCCC-XD

**CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã CT/HMCT	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành				Giá trị (Triệu đồng)
			Tổng số	Chia ra			
				Khu vực doanh nghiệp	Khu vực xã/phườn g/thị trấn	Khu vực hộ dân cư	
A	B	C	1	2	3	4	5
(Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng)							

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

V. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.N/BCCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa
2	02.N/BCCC-TMDV	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Biểu số: 01.N/BCCC-TMDV TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Năm

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Tổng mức bán lẻ (tr.đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Trong đó:</i> siêu thị, trung tâm thương mại	02		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế nhà nước	03		
2. Kinh tế tập thể	04		
3. Kinh tế cá thể	05		
4. Kinh tế tư nhân	06		
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07		
II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ			
1. Lương thực, thực phẩm	08		
2. Hàng may mặc	09		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	11		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12		
6. Ô tô các loại	13		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	14		
8. Xăng, dầu các loại	15		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	16		
10. Hàng hoá khác	17		
11. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18		

..., Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Chi cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

A	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu bù đắp giường (Triệu đồng)		Trị giá vốn hàng chuyển bán (Triệu đồng)	Thuế VAT phát sinh phải nộp (Triệu đồng)
					Tổng số	Doanh thu từ khách quốc tế		
	B	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	01							
I. DỊCH VỤ LƯU TRÚ	02							
1. Kinh tế nhà nước	03							
2. Kinh tế tập thể	04							
3. Kinh tế cá thể	05							
4. Kinh tế tư nhân	06							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07							
II. DỊCH VỤ ĂN UỐNG	08							
1. Kinh tế nhà nước	09							
2. Kinh tế tập thể	10							
3. Kinh tế cá thể	11							
4. Kinh tế tư nhân	12							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

VI. DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo chính thức/ước dân số năm 20.....
2	02.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo ước lao động và thu nhập của các đơn vị TW trên địa bàn huyện, thành phố
3	03.N/BCCC-DSLĐ	Báo cáo ước lao động và thu nhập khu vực Nhà nước do Địa phương quản lý

Biểu số: 01.N/BCCC-DSLĐ

BÁO CÁO
CHÍNH THỨC/ƯỚC DÂN SỐ
NĂM 201.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Số hộ	Số khẩu		Sinh trong năm	Chết trong năm	Đi trong năm	
		Tổng số	Trong năm				
			Nữ				Lao động
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
A. Phân theo thành thị/nông thôn							
I. Thành thị (ghi tên phường, thị trấn...)							
II. Nông thôn (ghi tên xã...)							
B. Phân theo dân tộc							
Kinh							
Xơ đăng							
Gia Rai							
Ba Na							
Giẻ triêng							
Brâu							
Rơ măm							
Dân tộc khác							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N/BCCC-DSLĐ

**LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP
CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG HOẠT
ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
ƯỚC 6 THÁNG/ ƯỚC NĂM**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Ngành Kinh tế Quốc dân	Mã ngành Kinh tế quốc dân	Lao động (Người)					Thu nhập của người lao động (Nghìn đồng)					
		Số có đến đầu kỳ báo cáo	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong tổng số có đến cuối kỳ báo cáo			Bình quân trong kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra			Bình quân 1 người/ 1 tháng
				Nữ	Hợp đồng từ 6 tháng trở xuống				Tiền lương, thưởng và các khoản PC, TN khác có t.chất như lương	BHXH trả thay lương	các khoản thu nhập khác	
					Tổng số	Tr.đó: Nữ						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ												
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản												
1. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan												
2. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan												
3. Khai thác nuôi trồng thủy sản												
2. Khai khoáng												
1. Khai thác than cứng, than non												
2. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên												
3. Khai thác quặng kim loại												
4. Khai thác Khoáng												
5. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ KT mỏ và quặng												

3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C												
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	10												
2. Sản xuất đồ uống	11												
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12												
4. Dệt	13												
5. Sản xuất trang phục	14												
6. Sản xuất da và các SP có liên quan	15												
7. CB gỗ và các SP từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ	16												
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17												
9. In, sao chép bản ghi các loại	18												
10. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	19												
11. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20												
12. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21												
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22												
14. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	23												
15. Sản xuất kim loại	24												
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	25												
17. Sản xuất SP điện tử, máy VT và SP quang học	26												
18. Sản xuất thiết bị điện	27												
19. Sản xuất máy móc, TB chưa phân vào đâu	28												
20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	29												
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	30												
22. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	31												
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32												
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MM, TB	33												
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	D												

1. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	35												
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E												
1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36												
2. Thoát nước và xử lý nước thải	37												
3. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38												
4. Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác	39												
6. Xây dựng	F												
1. Xây dựng nhà các loại	41												
2. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
3. Hoạt động XD chuyên dụng	43												
7. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G												
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45												
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46												
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47												
8. Vận tải kho bãi	H												
1. Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	49												
2. Vận tải đường thủy	50												
3. Vận tải hàng không	51												
4. Kho bãi và các HĐ hỗ trợ cho vận tải	52												
5. Bưu chính và chuyển phát	53												
9 Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I												

1. Dịch vụ lưu trú	55												
2. Dịch vụ ăn uống	56												
10. Thông tin và truyền thông	J												
1. Hoạt động xuất bản	58												
2. Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59												
3. Hoạt động phát thanh truyền hình	60												
4. Viễn thông	61												
5. Lập trình máy tính, DV tư vấn và các hoạt động liên quan đến máy vi tính	62												
6. Hoạt động dịch vụ thông tin	63												
11. HD Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm	K												
1. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ BH và BHXH)	64												
2. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ bảo đảm XH bắt buộc)	65												
3. Hoạt động tài chính khác	66												
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L												
1. Hoạt động kinh doanh bất động sản	68												
13. HD chuyên môn khoa học và công nghệ	M												
1. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69												
2. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70												
3. HD kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71												
4. Nghiên cứu khoa học và phát triển	72												
5. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73												
6. HD chuyên môn khoa học và công nghệ khác	74												
7. Hoạt động thú y	75												
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N												

1. Cho thuê máy móc, TB (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77											
2. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78											
3. Hoạt động các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79											
4. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80											
5. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quang	81											
6. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82											
15. Hoạt động của Đảng Công sản, tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý NN và ANQP, Bảo đảm XH bắt buộc	O											
1. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý NN và ANQP, Bảo đảm XH bắt buộc	84											
16. Giáo dục và đào tạo	P											
1. Giáo dục và đào tạo	85											
17. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Q											
1. Hoạt động Y tế	86											
2. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	87											
3. Hoạt động trợ giúp XH không tập trung	88											
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R											
1. Hoạt động sáng tác nghệ thuật và giải trí	90											
2. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các HĐ văn hoá khác	91											
3. Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc	92											

4. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí	93												
19. Hoạt động dịch vụ khác	S												
1. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94												
2. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng các nhân và GD	95												
3. Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác	96												
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	T												
1. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	97												
2. Hoạt động SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	98												
21. Hoạt động của các Tổ chức và Cơ quan Quốc tế	U												
1. Hoạt động của các Tổ chức và Cơ quan Quốc tế	99												

- * Lao động tăng từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: người
- * Lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: người
- * Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ : người

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BCCC-DSLĐ

**LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP
KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG
QUẢN LÝ ƯỚC 6 THÁNG/ ƯỚC NĂM**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Ngành Kinh tế Quốc dân	Mã ngành Kinh tế quốc dân	Lao động (Người)					Thu nhập của người lao động (Nghìn đồng)					
		Số có đến đầu kỳ báo cáo	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong tổng số có đến cuối kỳ báo cáo		Bình quân trong kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra			Bình quân 1 người/ 1 tháng	
				Nữ	Hợp đồng từ 6 tháng trở xuống			Tiền lương, thưởng và các khoản PC, TN khác có t.chất như lương	BHXH trả thay lương	các khoản thu nhập khác		
					Tổng số							Tr.đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ												
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản												
1. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan												
2. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan												
3. Khai thác nuôi trồng thủy sản												
2. Khai khoáng												
1. Khai thác than cứng, than non												
2. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên												

3. Khai thác quặng kim loại	07												
4. Khai thác Khoáng	08												
5. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ KT mỏ và quặng	09												
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C												
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	10												
2. Sản xuất đồ uống	11												
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12												
4. Dệt	13												
5. Sản xuất trang phục	14												
6. Sản xuất da và các SP có liên quan	15												
7. CB gỗ và các SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) SXSP từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện	16												
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17												
9. In, sao chép bản ghi các loại	18												
10. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	19												
11. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20												
12. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21												
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22												
14. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	23												
15. Sản xuất kim loại	24												
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	25												
17. Sản xuất SP điện tử, máy VT và SP quang học	26												
18. Sản xuất thiết bị điện	27												
19. Sản xuất máy móc, TB chưa phân vào đầu	28												

20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	29												
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	30												
22. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	31												
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32												
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MM, TB	33												
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	D												
1. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	35												
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E												
1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36												
2. Thoát nước và xử lý nước thải	37												
3. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38												
4. Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác	39												
6. Xây dựng	F												
1. Xây dựng nhà các loại	41												
2. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
3. Hoạt động XD chuyên dụng	43												
7. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G												
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45												
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46												

3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47												
8. Vận tải kho bãi	H												
1. Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	49												
2. Vận tải đường thủy	50												
3. Vận tải hàng không	51												
4. Kho bãi và các HĐ hỗ trợ cho vận tải	52												
5. Bưu chính và chuyển phát	53												
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I												
1. Dịch vụ lưu trú	55												
2. Dịch vụ ăn uống	56												
10. Thông tin và truyền thông	J												
1. Hoạt động xuất bản	58												
2. Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59												
3. Hoạt động phát thanh truyền hình	60												
4. Viễn thông	61												
5. Lập trình máy tính, DV tư vấn và các hoạt động liên quan đến máy vi tính	62												
6. Hoạt động dịch vụ thông tin	63												
11. HĐ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm	K												
1. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ BH và BHXH)	64												
2. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ bảo đảm XH bắt buộc)	65												
3. Hoạt động tài chính khác	66												

12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L												
1. Hoạt động kinh doanh bất động sản	68												
13. HĐ chuyên môn khoa học và công nghệ	M												
1. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69												
2. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70												
3. HĐ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71												
4. Nghiên cứu khoa học và phát triển	72												
5. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73												
6. HĐ chuyên môn khoa học và công nghệ khác	74												
7. Hoạt động thú y	75												
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N												
1. Cho thuê máy móc, TB (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77												
2. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78												
3. Hoạt động các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79												
4. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80												
5. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quang	81												
6. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82												
15. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý NN và ANQP, Bảo đảm XH bắt buộc	O												

1. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý NN và ANQP, Bảo đảm XH bắt buộc	84												
1. Cấp xã/phường													
2. Cấp huyện/thị													
3. Cấp tỉnh													
16. Giáo dục và đào tạo	P												
1. Giáo dục và đào tạo	85												
17. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Q												
1. Hoạt động Y tế	86												
2. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	87												
3. Hoạt động trợ giúp XH không tập trung	88												
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R												
1. Hoạt động sáng tác nghệ thuật và giải trí	90												
2. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các HĐ văn hoá khác	91												
3. Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc	92												
4. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí	93												
19. Hoạt động dịch vụ khác	S												
1. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94												
2. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng các nhân và GĐ	95												
3. Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác	96												
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	T												

1. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	97											
2. Hoạt động SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	98											
21. Hoạt động của các Tổ chức và Cơ quan Quốc tế	U											
1. Hoạt động của các Tổ chức và Cơ quan Quốc tế	99											

- * Lao động tăng từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: người
- * Lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: người
- * Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ : người

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

VII. XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01a.N/BCCC-XHMT	Giáo dục phổ thông đầu năm học
2	02a.N/BCCC-XHMT	Học sinh phổ thông chia theo lớp học 20..-20..
3	03a.N/BCCC-XHMT	Giáo viên và học sinh phổ thông giữa năm học 20..-20..
4	04a.N/BCCC-XHMT	Học viên giáo dục thường xuyên giữa năm học 20..-20..
5	05a.N/BCCC-XHMT	Học sinh phổ thông bỏ học năm học 20...-20...
6	06a.N/BCCC-XHMT	Học sinh tốt nghiệp phổ thông và giáo dục thường xuyên cuối năm 20...-20...
7	07a.N/BCCC-XHMT	Giáo dục mầm non giữa năm học 20..-20..
8	01b.N/BCCC-XHMT	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12/20....)
9	02b.N/BCCC-XHMT	Nhân lực y tế (có đến 31/12/20....)
10	01c.H/BCCC-XHMT	Báo cáo thiệt hại do thiên tai
11	01d.T/BCCC-XHMT	Báo cáo thiếu đói trong nông dân

Biểu số: 01a.N/BCCC-XHMT

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

ĐẦU NĂM HỌC

Năm học 20...-20...

(Có đến 30 tháng 9 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Trường học	01	Trường				
Chia ra:						
- Tiểu học	02	Trường				
- Trung học cơ sở	03	"				
- Trung học phổ thông	04	"				
- Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	05	"				
- Trung học (cấp 2, 3)	06	"				
2. Giáo viên	07	Người				
Chia ra:						
- Tiểu học	08	Người				
- Trung học cơ sở	09	"				
- Trung học phổ thông	10	"				
3. Học sinh	11	Người				
Chia ra:						
- Tiểu học	12	Người				
- Trung học cơ sở	13	"				
- Trung học phổ thông	14	"				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...

Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02a.N/BCCC-XHMT

HỌC SINH PHỔ THÔNG
CHIA THEO LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC
Năm học 20...-20...
 (Có đến 30 tháng 9 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
 Chi cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra:														
			Tiểu học					Trung học cơ sở				Trung học phổ thông					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
A	B	1=2+8+ 13	2=3+.. +7	3	4	5	6	7	8=9+.. +12	9	10	11	12	13=14+.. +16	14	15	16
1. Tổng số	01																
<i>Trong tổng số:</i>																	
- Tuyển mới	02																
<i>Trong đó: Nữ</i>	03																
- Lưu ban	04																
<i>Trong đó: Nữ</i>	05																
- Hoà nhập	06																
2. Bỏ học năm học trước	07			x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x
<i>Trong đó: Nữ</i>	08			x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03a.N/BCCC-XHMT

**GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH
PHỔ THÔNG
GIỮA NĂM HỌC
Năm học 20...-20...
(Có đến 31/12 năm 20...)**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Giáo viên	01				
<i>Trong tổng số:</i>					
- Nữ	02				
- Dân tộc ít người	03				
- Đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn	04				
<i>Trong đó: Nữ</i>	05				
2. Học sinh	06				
<i>Trong tổng số:</i>					
- Nữ	07				
- Dân tộc ít người	08				
- Học đúng tuổi	09				
<i>Trong đó: Nữ</i>	10				
3. Học sinh bỏ học Kỳ I	11				
<i>Trong tổng số:</i>	12				
- Nữ	13				
- Dân tộc ít người	14				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04a.N/BCCC-XHMT

**HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
GIỮA NĂM HỌC
Năm học 20...-20...
(Có đến 31/12 năm 20...)**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

A	Mã số B	Xóa mù chữ		Giáo dục sau xóa mù chữ, sau phổ cập tiểu học 3	Bổ túc văn hóa	
		Tổng số 1	Trong đó: được công nhận xóa mù chữ 2		Bổ túc trung học cơ sở 4	Bổ túc trung học phổ thông 5
Tổng số	01					
<i>Trong tổng số:</i>						
- Từ 16-35 tuổi	02					
- Nữ	03					
- Dân tộc ít người	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05a.N/BCCC-XHMT

HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC
Năm học 20...-20...

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra:					
			Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
			Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)
A	B	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
<i>Trong tổng số:</i>								
- Nữ	02							
- Dân tộc ít người	03							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06a.N/BCCC-XHMT

**HỌC SINH TỐT NGHIỆP
PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
Năm học 20...-20...**

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

A	Mã số	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Bổ túc THPT	
		Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình (Người)	Tỷ lệ hoàn thành chương trình (%)	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Người)	Tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp (%)	Số dự thi (Người)	Số tốt nghiệp (Người)	Số dự thi (Người)	Số tốt nghiệp (Người)
	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Trong tổng số:</i>									
- Nữ	02								
- Dân tộc ít người	03								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07a.N/BCCC-XHMT

GIÁO DỤC MẦM NON
GIỮA NĂM HỌC
Năm học 20...-20...
(Có đến 31/12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Trường học						
- Nhà trẻ	01	Nhà				
- Trường mầm non	02	Trường				
- Trường mẫu giáo	03	"				
2. Phòng học						
- Hệ Nhà trẻ	04	Phòng				
- Hệ mẫu giáo	05	"				
3. Lớp học						
- Hệ Nhà trẻ	06	Nhóm				
- Hệ mẫu giáo	07	Lớp				
4. Giáo viên nhóm, lớp						
- Hệ Nhà trẻ	08	Người				
- Hệ mẫu giáo	09	"				
5. Trẻ em đi nhà trẻ, mẫu giáo						
- Hệ Nhà trẻ	10	Ngôi				
<i>Trong đó: Nữ</i>	11	"				
- Hệ mẫu giáo	12	"				
<i>Trong đó: Nữ</i>	13	"				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01b.N/BCCC-XHMT

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH
(Có đến 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở y tế (cơ sở)	Chia ra					Số giường bệnh (giường)	Chia ra				
			Y tế nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài
			Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã				Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
<i>Chia theo loại cơ sở</i>													
1. Bệnh viện	02												
<i>Trong đó:</i> - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	03												
- Bệnh viện da liễu	04												
2. Nhà hộ sinh	05												
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02b.N/BCCC-XHMT

NHÂN LỰC Y TẾ
(Có đến 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Ngành y							Ngành dược						
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá		
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Tổng số	01														
I. Chia theo loại cơ sở															
1. Bệnh viện	02														
<i>Trong đó:</i> - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	03														
- Bệnh viện da liễu	04														
2. Nhà hộ sinh	05														
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06														
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07														
5. Các cơ sở y tế khác	08														

	Mã số	Ngành y						Ngành dược						
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
II. Chia theo thành phần														
1. Y tế nhà nước	09													
- Tuyển tỉnh	10													
- Tuyển huyện	11													
- Tuyển xã	12													
2. Y tế tư nhân	13													
3. Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài	14													
III. Chia theo dân tộc														
1. Kinh	15													
2. Dân tộc ít người	16													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01c.H/BCCC-XHMT

**ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI DO
THIÊN TAI**

Loại thiên tai:....

Từ ngày:...đến ngày... tháng... năm...

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

STT		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	D	1
I.	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI	-	-	x
1	Số người chết	1	người	
2	Số người mất tích:	2	người	
3	Số người bị thương:	3	người	
II.	THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN		-	x
1	Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x
1.1.	Công trình phòng chống lụt bão		-	x
1.1.1.	Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	m	
1.1.2.	Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	m	
1.1.3.	Ước khối lượng đất đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	m ³	
1.1.4.	Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	m	
1.1.5.	Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	m ³	
1.1.6.	Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	m ³	
1.2.	Công trình thủy lợi		-	x
1.2.1	Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá hủy	10	cái	
1.2.2	Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng	11	cái	
1.2.3	Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	cái	
1.2.4	Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	m	
1.2.5	Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	m ³	
1.2.6	Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	m ³	
1.2.7	Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	m ³	
1.3.	Công trình giao thông thủy sản		-	x
1.3.1.	Số tàu, thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	chiếc	
1.3.2.	Số tàu, thuyền bị hư hại	18	chiếc	
1.3.3.	Số tàu thuyền bị mất tích	19	chiếc	
1.3.4.	Số cầu, cống bị phá hủy	20	chiếc	
1.3.5.	Số cầu, cống bị hư hỏng	21	chiếc	
1.3.6.	Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	m	
1.3.7.	Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	m	
1.3.8.	Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	m	
1.3.9.	Ước khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	m ³	
1.3.10.	Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	chiếc	
1.3.11.	Số toa tàu bị hư hỏng	27	toa	
1.4.	Công trình điện và bưu điện		-	x

STT		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	D	I
1.4.1.	Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	cột	
1.4.2.	Số cột điện hạ thế bị đổ	29	cột	
1.4.3.	Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	trạm	
1.4.4.	Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	cột	
1.4.5.	Số lượng dây thông tin bị cuốn trôi	32	km	
1.4.6.	Đường dây điện lực bị đứt	33	km	
2	Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x
2.1.	Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha	
2.1.1.	<i>Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng</i>	35	Ha	
2.2.	Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha	
2.3.	Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha	
2.3.1.	<i>Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng</i>	38	Ha	
2.4.	Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha	
2.5.	Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha	
2.6.	Diện tích cây phòng hộ bị hư hỏng	41	Ha	
2.7.	Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha	
2.8.	Số trâu, bò bị chết	43	con	
2.9.	Số lợn bị chết	44	con	
2.10.	Số gia cầm bị chết	45	con	
2.11.	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha	
2.12.	Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD.... bị hư hỏng	47	Cái	
2.13.	Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hoá, sản phẩm bị cuốn trôi		-	x
2.13.1.	Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	chiếc	
2.13.2.	Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	chiếc	
2.13.3.	Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn	
2.13.4.	Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn	
2.13.5.	Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52	
2.13.6.		53	
2.13.7.		54	
2.13.8.		55	
2.13.9.		56	
2.14.	Số lượng từng loại máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x
2.14.1.		57	
2.14.2.		58	
2.14.3.		59	
2.14.4.		60	
2.14.5.		61	
3	Thiệt hại về công trình văn hoá, phúc lợi		-	x
3.1.	Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng	

STT		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	D	1
3.2.	Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng	
3.3.	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xã, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng	
3.4.	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng	
3.5.	Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở	
3.5.1.	<i>Trong đó số phòng bị thiệt hại</i>	67	Phòng	
3.6.	Số lượng công trình văn hoá, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x
3.6.1.		68	
3.6.2.		69	
3.6.3.		70	
3.6.4.		71		
3.6.5.		72		
4	Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x
4.1.	Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	nhà	
4.2.	Số nhà ở bị ngập nước	74	nhà	
4.3.	Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	nhà	
5	Môi trường sinh thái và đời sống		-	x
5.1.	Số người bị mất nhà ở do nhà bị sụp đổ hoặc bị cuốn trôi	76	người	
5.2.	Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	người	
5.3.	Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hoá chất độc tan trong nước	78	Km2	
6	Tài sản khác bị thiệt hại (Ghi rõ từng loại, số lượng và đơn vị tính)	79	-	x
6.1.		80	
6.2.		81	
6.3.		82	
6.4.		83	
6.5.		84	
7	Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng	
8	Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão		-	x
8,1	Cứu hộ người và tài sản		-	x
8.1.1.	Số người được cứu	86	người	
8.1.2.	Số tài sản được cứu (ghi rõ từng loại)		-	x
8.1.3.		87	
8.1.4.		88	
8.1.5.		89	
8.1.6.		90	
8.1.7.		91	

STT		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	D	1
8.2.	Cứu trợ, giúp đỡ và ổn định đời sống		-	x
8.2.1.	Số người được trợ giúp	92	người	
8.2.2.	Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng	x

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01d.T.N/BCCC-XHMT

BÁO CÁO
THIỆU ĐÓI TRONG DÂN
Tháng Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

	Mã huyện/thị	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Số hộ thiếu đói			Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói			Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số (hộ)	Trong tổng số:			Tổng số (người)	Trong tổng số:		Gạo (tấn)	Lương thực khác quy gạo (tấn)	Tiền mặt (triệu đồng)
				Đói gay gắt (hộ)	Hộ chính sách (hộ)			Đói gay gắt (người)	Hộ chính sách (người)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ												
Chia theo xã/phường/thị trấn												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Chi cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHẦN II
GIẢI THÍCH HỆ THỐNG BIỂU
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

1. Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho Chi cục Thống kê các huyện, thành phố. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào báo cáo định kỳ của các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có được từ chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp này; số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác có được từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại khác nhau như: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức theo từng vụ, cả năm... và phải thực hiện đầy đủ đúng theo kế hoạch, thời gian quy định.

2. Những phân tổ chung được dùng trong chế độ báo cáo này thống nhất thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước về phân ngành kinh tế quốc dân (VSIC 2007), phân chia loại hình kinh tế và các phân tổ khác.

3 Trong các biểu báo cáo, cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) bao gồm 2 phần:

(i) Những dòng đã ghi sẵn tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu cả tỉnh. Các địa phương không được thay đổi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ tương ứng với các mã số đã ghi sẵn.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số để các địa phương bổ sung những chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ phát sinh tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục sản phẩm, dịch vụ.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu số: 01N/BCCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Số lượng trang trại: Ghi số lượng trang trại theo các loại hình (trang trại cây hàng năm, trang trại cây lâu năm, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại kinh doanh tổng hợp). Các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với vùng còn lại

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm

2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2. Lao động của trang trại: Ghi những người từ 15 tuổi trở lên có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của trang trại; bao gồm: số lao động của hộ chủ trang trại (*riêng chủ trang trại nếu sống ở nơi khác vẫn được tính vào số lao động của hộ chủ trang trại*), số lao động thuê ngoài thường xuyên và số lao động thuê ngoài thời vụ.

Trong đó: Số lao động trong độ tuổi: Ghi số lao động từ 15 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam và từ 15 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch.

3. Đất đang sử dụng của trang trại: Ghi diện tích các loại hiện có của trang trại vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản và đất khác.

4. Số lượng gia súc gia cầm: Ghi số đầu gia súc gia cầm vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm số lượng trâu, bò, lợn (không kể lợn sữa), lợn thịt, tổng số gia cầm và gà.

5. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản : Ghi tổng số thu của trang trại trong 12 tháng qua. Được tính bằng tổng số thu từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra: Ghi tổng số giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại đã bán ra trong 12 tháng qua.

- **Cột 1:** Ghi tổng số của các loại hình trang trại.

- **Cột 2, 3, 4, 5, 6:** Ghi riêng từng loại hình trang trại tương ứng.

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Chi cục Thống kê huyện, thành phố căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

Biểu số: 02N/BCCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHỦ TRANG TRẠI

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Dân tộc

- Cột 1 từ dòng 1 đến dòng 9 ghi tổng số chủ trang trại chia theo dân tộc, bao gồm: Tổng số, Kinh, Tày, Thái, Nùng.... Khác.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo dân tộc và giới tính.

2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Cột 1 từ dòng 10 đến dòng 17 ghi số lượng chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất bao gồm: Tổng số; chưa qua đào tạo; đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ; sơ cấp nghề.... đại học trở lên.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo trình độ chuyên môn và giới tính.

3. Nhóm tuổi

- Cột 1 từ dòng 18 đến dòng 25 ghi số lượng chủ trang trại phân theo từng nhóm tuổi của chủ trang trại.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo nhóm tuổi và theo giới tính.

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Chi cục Thống kê huyện, thành phố căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

Biểu số: 03N/BCCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trong năm đó.

Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch một hecta chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi một đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Chỉ tiêu được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thủy sản nuôi trồng trong năm.

1. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm thu} \\ \text{hoạch trên một hecta} \\ \text{đất trồng trọt và nuôi} \\ \text{trồng thủy sản (triệu} \\ \text{đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{trồng trọt và sản phẩm} \\ \text{nuôi trồng thủy sản (trừ} \\ \text{sản phẩm nuôi lồng bè)} \\ \text{thu được trong năm} \\ \text{(triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} \\ \text{và nuôi trồng thủy} \\ \text{sản tạo ra các sản} \\ \text{phẩm đó (ha)} \end{array}$$

Ngoài chỉ tiêu chung tùy theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

$$\begin{array}{l} \text{(1) Giá trị sản phẩm} \\ \text{thu hoạch trên một} \\ \text{hecta đất trồng trọt} \\ \text{(triệu đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{trồng trọt thu được} \\ \text{trong năm (triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} \\ \text{tạo ra các sản phẩm} \\ \text{đó (ha)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{(2) Giá trị sản phẩm} \\ \text{thu hoạch trên một} \\ \text{hecta đất trồng cây} \\ \text{hàng năm (triệu} \\ \text{đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị các sản} \\ \text{phẩm cây hàng năm} \\ \text{thu được trong năm} \\ \text{(triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{trồng cây hàng năm} \\ \text{tạo ra các sản phẩm} \\ \text{đó (ha)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{(3) Giá trị sản phẩm} \\ \text{thu hoạch trên một} \\ \text{hecta đất trồng cây} \\ \text{lâu năm (triệu đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị các sản} \\ \text{phẩm cây lâu năm thu} \\ \text{được trong năm (triệu} \\ \text{đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{trồng cây lâu năm tạo} \\ \text{ra các sản phẩm đó} \\ \text{(ha)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{(4) Giá trị sản phẩm thu} \\ \text{hoạch trên một hecta} \\ \text{diện tích nuôi trồng} \\ \text{thủy sản} \\ \text{(triệu đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị các sản} \\ \text{phẩm nuôi trồng thủy sản} \\ \text{thu được trong năm (trừ} \\ \text{sản phẩm nuôi lồng bè)} \\ \text{(triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích nuôi} \\ \text{trồng thủy sản tạo ra} \\ \text{các sản phẩm đó} \\ \text{(ha)} \end{array}$$

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thủy sản.

2. Giải thích:

Giá trị sản phẩm: Bao gồm giá trị sản phẩm chính và sản phẩm phụ thu hoạch trong năm tính theo giá hiện hành.

Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm), sản phẩm nuôi trồng thủy sản chỉ tính những sản phẩm sản xuất thực tế có thu hoạch trong năm.

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hàng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hàng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

(1) Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; Diện tích đất hàng năm bao gồm:

- * Ruộng trồng lúa (1 vụ, 2 vụ, 3 vụ), đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hàng năm,...

- * Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: mía, cói,...

- * Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi).

- * Đất bỏ hoá không quá 3 năm.

(2) Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, ... Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- * Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho, ...

- * Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa, ...

- * Đất trồng cây điều

- * Đất trồng cây hồ tiêu

- * Đất trồng cây cao su

- * Đất trồng cây cà phê

- * Đất trồng cây chè

- * Đất trồng cây lâu năm khác: dâu tằm, trâu không, cây dược liệu, cây làm thuốc

II. Nguồn số liệu

- Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hàng năm, cây lâu năm (kể cả sản phẩm phụ) thu hoạch căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước hàng năm và kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm của xã, huyện.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt, giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng theo giá hiện hành lấy từ báo cáo chính thức “Giá trị sản xuất nông nghiệp” và báo cáo chính thức “Giá trị sản xuất thủy sản”.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm của ngành Địa chính có đối chiếu, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

III. Một số quy định khác

Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:

- Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy du canh.

+ Sản phẩm thu bói trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của các loại cây lâu năm.

+ Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán.

+ Giá trị dịch vụ trồng trọt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích cho sản phẩm, là diện tích thực tế đã đưa vào sản xuất kinh doanh sau một thời kỳ kiến thiết cơ bản;

Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thủy sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thủy sản chính.

Biểu số: 04H/BCCC-NLTS : DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Ước tính, sơ bộ vụ/cả năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình gieo cấy, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách ghi, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu :005H/BCC-NLTS (DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM)

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích : Ha

Năng suất : Tạ/ha

Sản lượng : Tấn

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện vụ/năm trước.

Cột 2: Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện vụ/năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước thực hiện vụ/năm báo cáo/số chính thức vụ/năm trước.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ số liệu điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; đánh giá của cơ quan thống kê và các ban ngành của địa phương sau khi đi thăm đồng, ước tính năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

Biểu số: 05H/BCCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Chính thức năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm;

- Cơ sở để tính các chỉ tiêu liên quan: Giá trị sản xuất, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, sản lượng thóc bình quân đầu người, lập các bảng cân đối xuất khẩu, tiêu dùng một số mặt hàng nông sản....

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Ghi tên các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây, theo từng loại cây nông nghiệp hàng năm như: Tổng diện tích gieo trồng; diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa; diện tích cây ngô và lương thực có hạt khác; diện tích cây lấy củ có chất bột....

a) Diện tích: Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Ghi diện tích gieo trồng hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm: diện tích giao khoán, đầu thầu, làm thêm trên chân ruộng cấy tận dụng (như thùng đào, thùng đấu, chân mạ...). Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xem được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

- (1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- (2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);
- (3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm “trồng lưu gốc”:

- (1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;
- (2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính diện tích gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành 9 nhóm cây bao gồm:

- (1) Lúa;
- (2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);
- (3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, rong riềng...);
- (4) Cây mía;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc lào;
- (6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh...);
- (7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng...);
- (8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;
- (9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;
- (10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích gieo} \\ \text{trồng cây hàng năm} \end{array} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

b) Năng suất:

Ghi năng suất tính trên sản lượng thực thu và diện tích gieo cấy của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

$$\begin{array}{l} \text{Năng suất} \\ \text{gieo trồng} \end{array} = \frac{\text{Sản lượng thực thu}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

c) Sản lượng:

Ghi sản lượng cây trồng thực thu của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

- Đối với cây hàng năm khác: Chỉ tính và ghi diện tích gieo trồng

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích : Ha

Năng suất : Tạ/ha

Sản lượng : Tấn

Cột 1: Ghi tổng diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của các loại hình kinh kế trên địa bàn

Cột 2 đến cột 6: Ghi diện tích gieo cấy, năng suất và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn

III. Hình thái sản phẩm

- (1) Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- (2) Cây ngô và cây lương thực có hạt: Gồm ngô, cây lương thực có hạt khác (kê, mỳ, mạch, cao lương...): Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- (3) Cây lấy củ có chất bột: Gồm khoai lang, khoai sọ, dong giềng, cây có củ khác: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;
- (4) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc lào:
 - Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;
 - Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;
- (6) Cây lấy sợi: Gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác:
 - Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;
 - Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);
 - Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;
 - Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;
- (7) Cây có hạt chứa dầu: Gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác:
 - Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;
 - Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô
 - Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô
 - Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Dạng hạt, đã được phơi khô.
- (8) Rau, đậu, hoa, cây cảnh:
 1. Rau các loại:
 - Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;
 - Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;
 - Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;
 - Rau các loại khác chưa phân vào đâu.

2. Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô
3. Hoa, cây cảnh các loại:
 - Hoa các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (bông);
 - Cây cảnh các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (cây).
- (9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm: Gồm những cây trồng và thu hoạch trong 1 năm, bao gồm:
 - Cây gia vị hàng năm: Sản phẩm dạng tươi
 - Cây dược liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi
- (10) Cây hàng năm khác:
 - Cỏ làm thức ăn gia súc: Gồm cỏ được trồng hoặc đồng cỏ tự nhiên được chăm sóc (cỏ voi...)
 - Cây làm phân xanh: Muồng muồng
 - Cây hàng năm khác.

IV. Nguồn số liệu

Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

Cây lúa báo cáo theo từng vụ đông xuân, hè thu, thu đông (các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long), mùa và cả năm. Riêng lúa mùa của 6 tỉnh: Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, chỉ báo cáo một lần chính thức vào 15/3 và được tính cho vụ mùa năm trước.

Các cây hàng năm khác tính và báo cáo theo 2 vụ đông xuân và vụ hè thu/mùa. Những nơi có gieo trồng cả vụ hè thu và vụ mùa thì có thể tính chung vào vụ hè thu hoặc vụ mùa.

Cây vụ đông của một số tỉnh phía Bắc chỉ báo cáo 1 lần chính thức và tính vào vụ đông xuân.

Báo cáo chính thức vụ Đông xuân, Hè thu và vụ Thu đông chia theo loại hình kinh tế được điều chỉnh sau khi có kết quả báo cáo chính thức của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Biểu số: 06H/BCCC-NLTS: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính 6 tháng, 9 tháng)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong 6 tháng, 9 tháng và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS.

Diện tích gieo trồng: Ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo;

Sản lượng: Ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, 9 tháng)

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích gieo trồng : Ha

Sản lượng : Tấn

Cột 1: Cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo: Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện kỳ báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng của diện tích thu hoạch trong kỳ báo cáo.

Biểu: 07H/BCCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính năm, sơ bộ năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình trồng mới, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích : Ha; Năng suất : Tạ/ha; Sản lượng : Tấn

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

Cột 2: Ước tính/sơ bộ năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước thực hiện năm báo cáo/số chính thức năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

Biểu số: 08N/BCCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Chính thức năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo trồng, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thu hoạch của tất cả các loại cây lâu năm theo từng loại hình kinh tế.

- Làm cơ sở để tính các chỉ tiêu: sản lượng sản xuất, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và tính các bảng cân đối sản phẩm

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu:

Ghi diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng nhóm cây, từng cây nông nghiệp lâu năm tên các nhóm chỉ tiêu,

a) Diện tích: Ghi diện tích hiện có cây lâu năm có đến thời điểm điều tra của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới trong năm: Là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian xây dựng cơ bản như sau:

- + Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;
- + Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Cách tính diện tích cây lâu năm như sau:

+ Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Chỉ tính những diện tích trồng từ 100m² trở lên.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Cây trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính qui đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán qui đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha}}$$

Cây trồng lâu năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành nhóm cây bao gồm:

- (1) Cây ăn quả;
- (2) Cây lấy quả chứa dầu;
- (3) Cây điều;
- (4) Cây hồ tiêu;
- (5) Cây cao su;
- (6) Cây cà phê;
- (7) Cây chè;
- (8) Cây gia vị, dược liệu lâu năm;
- (9) Cây lâu năm khác.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích gieo} \\ \text{trồng cây lâu năm} \end{array} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm .

b) Năng suất:

Ghi năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm trong năm

c) Sản lượng: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ hoặc năm báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bó trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích:	Ha
Năng suất:	Tạ/ha
Sản lượng:	Tấn

Cột 1: Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thực thu theo từng dòng tương ứng của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Cột 2 đến cột 6: Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm cây lâu năm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thực thu theo từng dòng tương ứng từng loại hình kinh tế.

III. Hình thái sản phẩm

- + Các loại quả: Quả tươi.
- + Dừa: Quả tươi (không bao gồm xơ dừa)
- + Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30%) trọng lượng hạt chưa bóc vỏ.
- + Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%.

+ Cao su: Mủ khô.

+ Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra tươi với tỉ lệ 1/4

IV. Nguồn số liệu

- Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

Biểu số: 09S/BCCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Điều tra chăn nuôi 01/04)

I. Mục đích

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan ngỗng....) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung phương pháp tính và ghi biểu như phần giải thích của biểu 010N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/4 hàng năm; Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi 01/4 để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm. Số lượng đầu con và sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, gia cầm khác là số liệu ước tính trên cơ sở số liệu điều tra 01/10 năm trước và tính toán các biến động trong năm trên địa bàn.

Biểu số: 10N/BCCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Điều tra chăn nuôi 01/10)

I. Mục đích

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng, cơ cấu đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai...), gia cầm (gà, vịt, ngan ngỗng....) và chăn nuôi khác như (chó, thỏ, rắn, ong, kén tằm) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như: sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng sữa tươi, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Làm căn cứ để đánh giá kết quả sản xuất, là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người...

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Theo tên chỉ tiêu ghi sẵn trong biểu.

Cột 1 - Tổng số: Bao gồm số lượng vật nuôi và sản lượng sản phẩm của các loại hình kinh tế trên địa bàn.

1. Trâu

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo 01/10; bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn trong kỳ, không kể những con bán cho nhu cầu cày kéo hoặc sinh sản.

2. Bò

Phương pháp ghi số con hiện có; số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Bò nuôi với mục đích lấy sữa gồm bò cái, bò đực và bê có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái đã sinh sản và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sữa tươi: là tổng số sữa thu được trong kỳ do bò cái sữa đã cho trong kỳ.

3. Ngựa, dê, cừu, hươu, nai:

Ghi tổng số con ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

4. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã được phối giống hoặc đã sinh sản, gồm nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực hiện đang sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- Số con lợn sữa và sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Là những con lợn sữa sau khi tách mẹ được bán, giết dùng làm thực phẩm.

5. Gà

- Số con hiện có: Gồm cả gà ta và gà công nghiệp hiện có tại thời điểm điều tra nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã thuộc thóc, tách mẹ. Riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt.

Gà đẻ trứng: là những con gà mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở gà con. Đối với đàn gà công nghiệp đẻ trứng bao gồm cả những con gà trống trong đàn.

+ Gà công nghiệp: Thông thường bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; có thời gian đẻ trứng dài, số lượng trứng lớn hơn các giống gà địa phương và thường sử dụng thức ăn công nghiệp...

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp nở.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

6. Vịt, ngan, ngỗng

Số lượng vịt, ngan, ngỗng: Chỉ tính những con đã thuộc thóc.

Số lượng vịt: bao gồm vịt nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Vịt, ngan, ngỗng đẻ trứng: bao gồm toàn bộ những con vịt, ngan, ngỗng mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở.

7. Gia cầm khác

Chim cút: Số con hiện có chỉ tính những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Chim bồ câu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

Đà điểu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

8. Chăn nuôi khác

Chó: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt, sinh sản, giữ nhà... và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong kỳ.

Thỏ: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong kỳ.

Trăn: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt, nấu cao và sinh sản.

Rắn: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt, ngâm rượu, sinh sản.

Ong: Số tổ hiện có là số đàn ong (tổ ong) nuôi để khai thác mật hiện có ở địa phương

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu theo các chỉ tiêu của từng loại gia súc, gia cầm cụ thể của từng thành phần kinh tế có chăn nuôi trên địa bàn.

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 1/10 hàng năm;

+ Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ tính trong 12 tháng từ 1.10 năm trước đến 31.9 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 để ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của đàn trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 và số liệu 1/4 để tổng hợp, ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi của đàn lợn, gia cầm.

Sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Căn cứ vào số liệu số con và sản lượng của các đơn vị thu mua, hộ tự giết thịt để tính toán.

Biểu số: 11Q/BCCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Điều tra chăn nuôi 01/1 và 01/7)

I. Mục đích

- Cuộc điều tra thu thập thông tin cơ bản về số lượng lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi, sản lượng trứng gia cầm... của tất cả các thành phần kinh tế.

- Làm căn cứ để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch, phân tích, đánh giá và hoạch định các chính sách phát triển sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu như phần giải thích của biểu 010N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/1 và 01/7 hàng năm; Số liệu về sản lượng sản phẩm đối với kỳ điều tra 01/1 là số phát sinh tính từ 01/10 năm trước đến 31/12 năm báo cáo; kỳ điều tra 01/7 tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi 01/1 và 01/7 để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm.

Biểu số: 12H/BCCC-NLTS: ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (9 tháng đầu năm và cả năm)

I. Mục đích

Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm....

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi tên một số loại gia súc gia cầm và sản phẩm chăn nuôi

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi sản lượng thịt hơi theo từng loại con gia súc gia cầm bán để giết thịt và tự giết thịt để ăn trong 9 tháng đầu năm và cả năm trên địa bàn (không tính sản lượng thịt hơi của những con còi cọc, thải loại hoặc bán cho mục đích nuôi tiếp).

- Sản lượng trứng 9 tháng và cả năm: Ghi sản lượng trứng do con mái sản xuất trong 9 tháng đầu năm và cả năm, bao gồm cả trứng thương phẩm, ấp nở gia cầm con.

Cột 2: Thực hiện cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu thịt hơi xuất chuồng của từng loại gia súc, gia cầm và sản lượng trứng sản xuất cùng kỳ năm trước.

Cột 3: Ước thực hiện kỳ năm báo cáo: 9 tháng (từ 01/1 đến 30/9 năm báo cáo) và cả năm.

Cột 4: Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước: Tính theo công thức sau:

$$\text{Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (\%)} = \frac{\text{Ước thực hiện kỳ năm báo cáo}}{\text{Thực hiện cùng kỳ năm trước}} \times 100$$

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả kỳ điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4 và kết quả điều tra 01/10 năm trước và các nguồn số liệu khác để tính toán ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trong biểu.

Biểu số: 13H/BCCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.

- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

*Phần chủ từ:

1. Diện tích rừng trồng mới tập trung

- a. Khái niệm: Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.
- b. Nội dung, phương pháp tính: Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng.
- c. Diện tích rừng trồng mới chia theo công dụng bao gồm:
 - Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;
 - Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống;
 - Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc

Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 – 4 năm đầu sau khi trồng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh

Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

4. Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ

Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán

Là số cây lâm nghiệp trồng trong kỳ trên những diện tích nhỏ dưới 0,5 ha, bao gồm: Cây trồng lấy bóng mát ven đường giao thông, cây trồng trên bờ kênh mương, quanh vườn hoặc cây lâm nghiệp trồng xen với cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê nhằm lấy bóng mát, giữ ẩm...

Chú ý: Không quy đổi số cây trồng phân tán thành diện tích rừng trồng tập trung để báo cáo (trừ trường hợp quy đổi để tính giá trị sản xuất).

6. Ươm giống cây lâm nghiệp

Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

7. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững

Ghi riêng diện tích rừng trồng tập trung theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bao gồm cả những diện tích trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm khác. Những diện tích cây ăn quả, cây lâu năm khác của Chương trình không được tính vào diện tích rừng trồng mới tập trung Mục I.

* Phần tân từ:

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

Chú ý: Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp 9 chỉ tiêu đầu từ mã 01 đến mã 09.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 14N/BCCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Chính thức năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.

- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

* **Phần chủ từ:** Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số 015H/BCC-NLTS

* **Phần tân từ (cột 1 đến cột 6) :** Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo loại hình kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 15H/BCCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẬP GỠ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)

I. Mục đích: Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

***Phần chủ từ:**

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên và rừng trồng. Trong đó ghi riêng sản lượng gỗ khai thác làm nguyên liệu giấy.

- Lâm sản khác ngoài gỗ gồm có củi; nguyên liệu giấy ngoài gỗ chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)...và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

Chú ý: Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Chi cục Thống kê cần lưu ý ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

*** Phần tân từ:**

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

Chú ý: Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp báo cáo 2 loại lâm sản chủ yếu khai thác là gỗ, củi .

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 16N/BCCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

* **Phần chủ từ:** Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 017H/BCC-NLTS

* **Phần tân từ:** cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo loại hình kinh tế

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 17.H/BCCC-NLTS: THIỆT HẠI RỪNG (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ cả năm)

I. Mục đích: Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

*** Phần chủ từ:**

1. Cháy rừng.

1.1. Số vụ cháy: Ghi số vụ cháy rừng mà diện tích bị cháy không có khả năng phục hồi.

1.2. Diện tích rừng bị cháy: Ghi diện tích rừng bị cháy (kể cả rừng trồng và rừng tự nhiên) **không còn khả năng phục hồi** do nguyên nhân tự nhiên hay con người, chỉ tiêu này không bao gồm những diện tích đồi cỏ tranh, lau lách không có giá trị kinh tế bị cháy. Trong đó tách riêng diện tích rừng trồng bị cháy.

1.3. Giá trị thiệt hại: Ghi giá trị thiệt hại trên diện tích rừng bị cháy. Xác định giá trị thiệt hại: Đối với rừng trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản lấy theo số vốn đầu tư hoặc theo giá dự toán (trồng mới, chăm sóc) từ khi trồng đến khi cháy; đối với rừng tự nhiên và rừng trồng đã khép tán lấy theo giá cây đứng hiện hành.

2. Chặt phá rừng

2.1. Số vụ chặt phá: Ghi số vụ chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác trái phép gỗ, củi, lâm sản khác làm mất rừng.

2.2. Diện tích rừng bị chặt phá: Ghi diện tích rừng bị mất do chặt phá, khai thác trái phép trong kỳ.

2.3. Giá trị thiệt hại: Cách tính như phần 1.3

*** Phần tân từ**

- Cột 1 ghi số liệu thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi số liệu ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 18.N/BCCC-NLTS: THIẾT HẠI RỪNG (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

*** Phần chủ từ:** Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 019H/BCC-NLTS

*** Phần tân từ: cột 1 đến cột 6:** Ghi tổng số vụ cháy/phá, diện tích bị thiệt hại và giá trị thiệt hại trong năm chia theo loại hình kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 19.N/BCCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU LÂM NGHIỆP

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất lâm nghiệp năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

– Tương tự như biểu 13.H/BCCC-NLTS (Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng) và 15.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

III. Nguồn số liệu:

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 20.H/BCCC-NLTS : TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

I. Mục đích

Phản ánh tình hình cơ bản về nuôi trồng thủy sản (số cơ sở nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng và thể tích lồng bè....); tình hình cơ bản về khai thác thủy sản nội địa như số tàu thuyền khai thác thủy sản nội địa để đánh giá năng lực sản xuất thủy sản và làm cơ sở tính sản lượng thủy sản nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Phần A: Nuôi trồng thủy sản:

I. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản: bao gồm toàn bộ các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức ... có hoạt động nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước: (không bao gồm cơ sở sản xuất giống) là toàn bộ các đơn vị nuôi trồng thủy sản hàng hóa bằng các hình thức ao/hầm, đăng quàng, mùng, vèo ... trên các hồ đập, sông, suối, đầm, phá, bãi triều ven biển... Các hình thức nuôi này có mặt nước bên trên thông thoáng và đáy là đất bùn hoặc cát và được định vị một chỗ, không thể di chuyển được.

Cơ sở nuôi lồng bè: là đơn vị có nuôi thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè trong kỳ báo cáo. Các lồng bè được đặt trong nước và có thể di chuyển khi cần thiết.

Cơ sở sản xuất giống: là đơn vị nuôi các loại giống thủy sản để bán, không tính nếu chỉ sản xuất giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản của đơn vị.

*** Diện tích nuôi trồng thủy sản**

Diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước mà cơ sở đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong kỳ báo cáo như ao (*gồm cả nuôi cá trong ruộng vườn, cầu cá*), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kê cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu

hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được tính là diện tích cộng dồn các vụ nuôi đã cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ báo cáo, được tính cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính 1 lần diện tích nuôi tại thời điểm điều tra gần nhất (1/5 đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm và 1/11 đối với báo cáo chính thức năm).

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với nuôi tôm, cá ruộng, chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ **30 cm** trở lên và có nuôi thủy sản từ **3 tháng** trở lên trong năm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản chia ra theo loại mặt nước bao gồm:

Nuôi nước mặn: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở khu vực biển (*thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn*).

Nuôi nước lợ: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch, ... nơi giao hoà giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (*thường có độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn*).

Nuôi nước ngọt: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...),v.v... (thường có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn).

Diện tích chia ra theo nhóm đối tượng nuôi bao gồm:

- ***Diện tích nuôi cá:*** Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

Diện tích nuôi tôm: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng nuôi các loại tôm như nuôi tôm sú, tôm càng xanh,v.v.

Diện tích nuôi thủy sản khác: Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu, ...

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi giống thủy sản: Là diện tích ương, nuôi các loại giống thủy sản trong 12 tháng qua.

Căn cứ vào danh mục thủy sản trong phương án điều tra và các loại nuôi phổ biến, đặc thù của địa phương, ghi diện tích các loại thủy sản thực tế có nuôi cho từng loại mặt nước nuôi và phương thức nuôi:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi đạt năng suất cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị chu đáo trước khi thả giống - mật độ nuôi theo qui định, chăm sóc thường xuyên hàng ngày quản lý ao,

phòng trừ bệnh, cho ăn thức ăn công nghiệp, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi. Trong nuôi thâm canh, cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Nuôi bán thâm canh: là hình thức nuôi với trình độ kỹ thuật ở mức trung gian giữa thâm canh và quảng canh: thả giống nhân tạo hoặc giống tự nhiên, hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư một phần, cũng có máy sục khí (đối với nuôi tôm), cũng cho ăn hàng ngày nhưng thức ăn có thể tự chế và bổ sung một lượng thức ăn công nghiệp.

Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, cũng có thể thả giống nhưng mật độ thấp, thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản thấp.

*** Lòng bè nuôi trồng thủy sản**

Nuôi thủy sản lòng, bè là hình thức nuôi cá, tôm, thủy sản khác trong lòng tre, nứa, gỗ hoặc có khung, lưới bao quanh - có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, đập, vịnh cho hiệu suất cao (nuôi thâm canh). Địa điểm nuôi lòng bè phải là nơi có dòng nước chảy thông thoáng, ít sóng gió, không bị ô nhiễm. Các loài thủy sản hiện đang được nuôi lòng bè phổ biến là cá mú, cá giò, cá rô phi, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, trai ngọc,...

Số lòng, bè và thể tích lòng, bè nuôi thủy sản được tính tại thời điểm 01/5 và 1/11 tương ứng với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm và chính thức năm. Trong trường hợp trong 12 tháng qua hộ có nuôi và thu hoạch nhiều vụ cũng chỉ tính 1 lần thể tích lòng, bè.

Ghi tổng số lòng, bè nuôi theo từng loại nuôi chính trong lòng theo từng loại mặt nước nuôi: nước ngọt, nước lợ, nước mặn tại thời điểm điều tra, bao gồm cả lòng, bè đã nuôi nhưng tại thời điểm điều tra không còn nuôi (mới thu hoạch sản phẩm, chưa nuôi lứa mới).

Thể tích lòng, bè nuôi: Bằng (=) diện tích mặt nổi của lòng bè nhân (x) với chiều sâu ngập trong nước. Đối với các lòng, bè có bề nổi là hình vuông hoặc hình chữ nhật thì thể tích lòng bè = chiều dài x chiều rộng x chiều sâu ngập trong nước.

*** Nuôi cá sấu:**

Ghi số con đang nuôi tại thời điểm điều tra và số con cá sấu đã bán giết thịt trong kỳ báo cáo.

Phần B: Khai thác thủy sản nội địa

Phần này chỉ thực hiện đối với báo cáo chính thức năm. Ghi số tàu thuyền chuyên dùng cho khai thác thủy sản nội địa ở địa phương tại thời điểm điều tra thủy sản 1/11 hàng năm.

III. Nguồn số liệu

- 1) Đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: số liệu ước tính phát sinh trong kỳ của địa phương, các ban ngành liên quan.
- 2) Đối với báo cáo chính thức năm: lấy từ điều tra thủy sản 1/11 hàng năm.

Biểu số: 21.S/BCCC-NLTS: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM

I. Mục đích:

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản sơ bộ 6 tháng đầu năm, làm cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành thủy sản 6 tháng, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Sản lượng thủy sản ghi chi tiết theo từng loại thủy sản (cá, tôm...) đã thu được trong kỳ báo cáo và ghi chi tiết theo từng loại thủy sản nuôi trồng, khai thác chủ yếu của địa phương.

A. Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhập được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thủy sản: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản của địa phương

C. Số lượng giống thủy sản: là số con giống thủy sản các loại sản xuất được trong kỳ báo cáo. Ghi chi tiết từng loại giống đã xuất bán của địa phương.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm các loại thủy sản đã thu hoạch trong năm báo cáo của các loại hình kinh tế.

Cột 2 đến cột 6: Ghi sản lượng sản phẩm thủy sản theo loại hình kinh tế của địa phương.

III. Nguồn số liệu

Số liệu ước tính quan sát thực tế biến động trong tháng 6 và tham khảo báo cáo tiến độ của các Ban ngành liên quan.

Biểu số: 22.N/BCCC-NLTS: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHÍNH THỨC NĂM

I. Mục đích

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản trong năm sản xuất, làm cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành thủy sản năm, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giống như biểu số 21.S/BCCC-NLTS (sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

III. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản 1/11 hàng năm.

Biểu số: 23.C/BCCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản 9 tháng đầu năm; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất thủy sản kỳ báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 20.H/BCCCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 21.S/BCCCC-NLTS (sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức 9 tháng đầu năm trước.

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu ước 9 tháng năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 1/11 năm trước, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

Biểu số: 24.N/BCCCC-NLTS : ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN (Ước năm)

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất thủy sản năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 20.H/BCCCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 21.S/BCCCC-NLTS (sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm).

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức thực hiện năm trước

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu tương ứng ước tính lần 1 cho năm thực hiện năm báo cáo. Trên sơ sở báo cáo ước tính lần 1 và diễn biến tình hình sản xuất thủy sản ở địa phương, đánh giá lại số liệu đối với báo cáo ước năm lần 2.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu : Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 1/11 năm trước, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Biểu số: 01.N/BCCC-CN: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

I. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định; là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá hiện hành và giá so sánh.

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- (i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- (ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- (iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- (iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá hiện hành và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất công} \\ \text{nghiệp theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần công} \\ \text{nghiệp (yếu} \\ \text{tố 1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{trợ cấp của} \\ \text{Nhà nước} \\ \text{(nếu có) (yếu} \\ \text{tố 2)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{cuối kỳ và} \\ \text{đầu kỳ hàng} \\ \text{tồn kho (yếu} \\ \text{tố 3)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu thụ} \\ \text{phát sinh nộp} \\ \text{ngân sách} \\ \text{Nhà nước} \\ \text{(yếu tố 4)} \end{array}$$

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hoá này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

** Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá hiện hành chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

- Cột B: Theo mã số ngành kinh tế quốc dân.

- Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8

- Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10.

Biểu số: 02.N/BCCC-CN: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

Biểu số: 03.N/BCCC-CN: SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ *Chính phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã số sản phẩm và đơn vị tính đã quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8

Cột 3, 4: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất báo cáo định kỳ hàng năm.

Cột 6, 8: Kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất, báo cáo điều tra thống kê doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng số liệu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu số: 01.T/BCCC-VĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng)

Biểu số: 01.T/BCCC-VĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư phát triển của 3 cấp ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

1.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố: Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (bao gồm trung ương hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia): Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo 001.T/BCCC-XDĐT, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức do địa phương quản lý và tỉnh không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. Xổ số kiến thiết: Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển, tập trung chủ yếu cho các dự án, công trình y tế và giáo dục.

e. Vốn khác: Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách trung ương: Là dự toán chi ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định

của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

1.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận/huyện đã ghi ở trên.

1.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

**Lưu ý:* Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

***Cách ghi biểu:**

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. **Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.**

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số dự tính tháng tiếp theo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: ngày 17 tháng 3 năm 2013, Chi cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 2/2013 và gửi về Cục Thống kê. Cột 2 ghi số thực hiện tháng 2/2011, cột 3 ghi số cộng dồn 2 tháng đầu năm 2013, cột 4 ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2013.

III. Nguồn số liệu

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý được khai thác từ biểu báo cáo tháng trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức đoàn thể xã hội, các cơ quan hành chính sự nghiệp của Nhà nước...(không phải là doanh nghiệp Nhà nước) do địa phương quản lý căn cứ vào chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

BIỂU SỐ: BIỂU SỐ: 02.N/BCCC-VĐT THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Năm)

Biểu số: 02.N/BCCC-VĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp huyện định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện/thành phố.

I. Phạm vi thu thập thông tin:

- Vốn nhà nước trên địa bàn, gồm:
 - + Vốn trung ương quản lý: Vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;
 - + Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án thuộc địa phương mình;
 - + Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;
- Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

**Lưu ý:* Các doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

A. Phân theo nguồn vốn

1. Vốn nhà nước trên địa bàn: bao gồm: (1) Vốn trung ương quản lý; (2) Vốn địa phương quản lý.

Vốn nhà nước bao gồm các nguồn sau:

a. *Vốn ngân sách nhà nước*: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương. Giải thích nội dung giống Biểu số: 001.T/BCC-XDDT.

b. *Trái phiếu Chính phủ*: Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trong Biểu số: 002.Q/BCC-XDDT, chỉ tổng hợp số liệu nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không tổng hợp trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

c. *Tín dụng đầu tư phát triển*

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài Chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

d. *Vốn vay từ các nguồn khác*: số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ. Tạm thời quy ước: nguồn vốn vay khác của doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực nào quản lý đưa vào phân vốn vay từ các nguồn khác của khu vực đó. VD: doanh nghiệp do trung ương quản lý tổng hợp vào mã 17; Do địa phương quản lý đưa vào mã 26.

e. *Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước*: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của doanh nghiệp, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho doanh nghiệp.

f. Vốn khác: Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

Trường hợp một số tỉnh không coi nguồn đầu tư từ xổ số kiến thiết là ngân sách nhà nước thì đưa vào mục này.

2. Vốn ngoài nhà nước: Bao gồm:

2.1. Vốn đầu tư phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các tổ chức phi chính phủ.

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn khác: là vốn huy động từ các nguồn khác ngoài nguồn vốn tự có như vốn vay, đóng góp tự nguyện, quà biếu, quà tặng... Quy ước doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực ngoài nhà nước vay của ngân hàng thương mại nhà nước, ngoài nhà nước, nước ngoài đều đưa vào mục này (mã 32).

2.2. Vốn đầu tư của dân cư: gồm nguồn vốn tự có và vốn vay từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Tạm quy ước nguồn vốn đầu tư của dân cư không bao gồm:

- Vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư (là các ngân hàng của nhà nước) như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và phát triển... Khoản này sẽ tính vào khoản “vốn vay từ các nguồn khác” – mã 26 thuộc nguồn vốn nhà nước

- Vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Đông á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn... khoản này sẽ tính vào “vốn khác” – mã 32 thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước.

3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Là vốn đầu tư của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm 2 loại sau:

- Vốn tự có của doanh nghiệp, dự án FDI: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn vay của doanh nghiệp, dự án FDI: Quy ước gồm các khoản vay của doanh nghiệp, dự án FDI từ các nguồn như ngân hàng thương mại, vay tổ chức khác, vay công ty mẹ để tiến hành đầu tư trong kỳ.

B. Phân theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; Chi phí xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị; Các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Chi phí khác.

a. Chi phí xây dựng và lắp đặt: Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. *Chi phí khác*: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

(1) Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

(2) Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;

- Lệ phí địa chính;

- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật-thi công, tổng dự toán công trình.

(3) Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCCB: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

**Lưu ý:* Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của đơn vị chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

5. Vốn đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

***Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn huyện/thành phố chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo năm trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

Biểu số: 03.N/BCCC-VĐT: ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN (Năm)

Biểu số: 03.N/BCC-VĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp huyện/thành phố định kỳ hàng năm về ước tính tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện/thành phố.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự **Biểu số: 02.N/BCCC-VĐT**.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu: Tương tự **Biểu số: 02.N/BCCC-VĐT**.

III. Nguồn số liệu

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo quý trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu số: 04.N/BCCC-VĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I (VSIC 2007) (Năm)

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số: 02.N/BCCC-VĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

***Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố chia theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I và cấp II của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

- Cột 2: Ghi riêng tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện của khu vực nhà nước trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Tương tự biểu số: 02.N/BCCC-VĐT.

Biểu số: 05.N/BCCC-VĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN.

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm:

- Các công trình /dự án của Bộ ngành quản lý đứng chân (thực hiện) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các công trình/dự án do địa phương quản lý.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ XÂY DỰNG

Biểu số: 01.N/BCCC-XD: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Năm)

I. Khái niệm

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được qui định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

Phạm vi thu thập, tổng hợp số liệu giá trị sản xuất ngành xây dựng bao gồm: doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Nhà ở là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

Nhà không để ở là nhà dành cho sản xuất công nghiệp như nhà máy công trường, phân xưởng lắp ráp; Bệnh viện, trường học và các khu văn phòng; Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn; Nhà cửa sân bay; Các khu thể thao trong nhà; Gara bao gồm cả gara ngầm; Kho hàng; Các tòa nhà dành cho tôn giáo...

Công trình kỹ thuật dân dụng là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp quy ước tính theo phương pháp chi phí bao gồm:

- (+) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (+) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (+) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- (+) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp.

Giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của hộ dân cư.

Cột 1: Ghi tổng số giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành.

Cột 2, cột 3, cột 4, cột 5: Ghi giá trị sản xuất xây dựng tương ứng với từng loại công trình.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 04/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Biểu số: 02.N/BCCC-XD: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Năm)

I. Khái niệm giá trị sản xuất theo giá so sánh

Khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh cũng giống như khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Tuy vậy, giá trị sản xuất theo giá so sánh phản ánh biến động thuần về mặt lượng của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ, được tính theo giá của một năm được chọn làm năm gốc so sánh.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá xây dựng, theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được tính riêng cho từng loại công trình, tuy nhiên hiện nay chỉ số này vẫn đang trong quá trình thử nghiệm và hoàn thiện về phương pháp luận, vì vậy quy ước sử dụng chỉ số giá xây dựng là chỉ số giá nhóm hàng vật liệu xây dựng trong chỉ số giá tiêu dùng.

Biểu số: 03.N/BCCC-XD: CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH TRONG NĂM (Năm)

I. Khái niệm

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình.

II. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, cột B, cột C: Ghi tên, mã, đơn vị tính công trình/hạng mục công trình

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: Khu vực doanh nghiệp: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm phần công trình/hạng mục công trình hoàn thành trong năm và theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 3: Khu vực xã/phường/thị trấn: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

Cột 4: Khu vực hộ dân cư: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Cột 5: Giá trị: Ghi giá trị thực hiện tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình.

III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

- Phòng Tài chính các huyện, thành phố.

CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m2	
41000112	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	m2	
41000113	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	m2	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m2	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m2	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m2	
41000117	Nhà biệt thự	m2	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m2	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng, công trình hoá dược và hoá mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m ²	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô
41000123	Công trình giáo dục	m ²	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m ²	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m ²	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000126	Công trình văn hoá	m2	Bao gồm: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hoá khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m2	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông.
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m2	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, uỷ ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m2	
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ô tô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ô tô, đường trong đô thị

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hoà	m ³	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m ³	
42200143	Đài nước	m ³	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 KV	Km	
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến chờ tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu.
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống ...
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mở khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: Dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hoá lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hoá chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Các khái niệm

Các khái niệm, quy định chung được trình bày dưới đây thống nhất với các khái niệm định nghĩa và qui định trong các chế độ báo cáo, phương án điều tra áp dụng cho các đơn vị cơ sở.

1. Bán lẻ hàng hóa: là bán hàng hóa loại mới, loại cũ cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

**Lưu ý:* Bán các nhóm hàng: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

2. Dịch vụ lưu trú

Hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn và các cơ sở cung cấp cả dịch vụ lưu trú ngắn hạn lẫn dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai như: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng歇 nghỉ tạm. Đồng thời bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và các đối tượng tương tự.

**Lưu ý:* hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

3. Dịch vụ ăn uống

Hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về. Bao gồm hoạt động kinh doanh của các nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

**Lưu ý:* không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

II. Các quy định khác

1. Các bảng danh mục sử dụng trong hệ thống báo cáo

- Danh mục Phân ngành kinh tế quốc dân, ban hành theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

2. Quy định về cách ghi số liệu trong biểu

- Không phải thu thập số liệu tại những ô sẫm màu.

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

- Đơn vị tính được qui định riêng cho từng loại biểu.

B. PHẠM VI, NGUỒN SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. BÁO CÁO NĂM

Biểu số: 01.N/BCCC-TMDV: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ

I. Phạm vi số liệu

Tổng mức bán lẻ hàng hoá bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể.

II. Nguồn số liệu

- Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/HĐTM, loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04), kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) trong “Chế độ báo cáo áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ”.

- Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp số liệu từ kết quả “Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”.

- Phân theo ngành hàng: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hoá phân chi tiết theo 10 nhóm hàng và hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Tổng hợp số liệu từ kết quả “Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”

Biểu số: 02.N/BCCC-TMDV: DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

I. Phạm vi số liệu

Số liệu của các chỉ tiêu trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) thuộc VSIC2007 theo các loại hình kinh tế.

II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước, tổng hợp số liệu từ hai nguồn:

+ *Chế độ báo cáo thống kê cơ sở* áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ: Biểu 04-CS/HĐLT; Biểu 04-CS/DVAU và 04-CS/DVLH có ghi mã “loại hình kinh tế” là 01, 02, 03, 04 (loại hình kinh tế nhà nước)

+ *Điều tra Doanh nghiệp hàng năm.*

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

Biểu số 01.N/BCCC-DSLĐ: BÁO CÁO CHÍNH THỨC/ƯỚC DÂN SỐ NĂM...

1. Mục đích, ý nghĩa:

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ những đặc trưng và các yếu tố dân số có thể nghiên cứu và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản dùng để tính các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

II. Khái niệm chung:

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Chỉ tiêu “Dân số” được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản nhất như sau:

2.1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó: P_{tb} : - Dân số trung bình;

P_0 : - Dân số đầu kỳ;

P_1 : - Dân số cuối kỳ

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó: P_{tb} : - Dân số trung bình;
 $P_{0,1,\dots,n}$: - Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;
 n : - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó: P_{tb1} : - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;
 P_{tb2} : - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;
 P_{tbn} : - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;
 t_i : - Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Lao động:

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát). Có một số chỉ tiêu được dùng để đo lực lượng lao động như sau:

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô (tỷ lệ hoạt động thô):

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm những người hoạt động kinh tế (lực lượng lao động - sau đây viết tắt là LLLĐ) chiếm trong tổng dân số, tỷ lệ này bị ảnh hưởng bởi cấu trúc tuổi của dân số.

Công thức tính:

$$\text{LLLĐ thô (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ tham gia (Số người làm việc + thất nghiệp) trong 7 ngày qua}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2.3. Sinh: **Số trẻ em mới sinh là** “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

2.4. **Chết:** sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

2.5. Số người nhập cư

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lắt” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

2.6. Số người xuất cư

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lắt” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

III. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên xã, phường thị trấn (theo danh mục hành chính) trên địa bàn huyện, thành phố, chia theo thành thị, nông thôn;

Cột 1: Ghi số hộ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 2: Ghi tổng số nhân khẩu tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 3: Ghi số nữ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 4: Ghi số Lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 5: Ghi số trẻ em sinh ra tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 6: Ghi số người chết tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 7: Ghi số người xuất cư tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Cột 8: Ghi số người nhập cư tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

IV. Nguồn số liệu: Được khai thác từ hồ sơ của UBND các xã, phường, thị trấn; Phòng y tế, phòng tư pháp, công an huyện, thành phố; Điều tra biến động dân số hàng năm

Biểu số 02.N/BCCC-DSLĐ: BÁO CÁO ƯỚC LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA CÁC ĐƠN VỊ TW TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 03.N/BCCC-DSLĐ: BÁO CÁO ƯỚC LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

I. Mục đích, khái niệm chung:

Thu thập số liệu về số lượng, cơ cấu lao động, biến động lao động, quy mô và cơ cấu thu nhập của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội (*Gọi tắt là : Các đơn vị cơ sở hành chính, sự nghiệp*) thuộc kinh tế nhà nước do trung ương và do địa phương quản lý, phục vụ cho việc quản lý, sử dụng lao động, đánh giá mức thu nhập và thực hiện chế độ báo cáo về lao động, thu nhập với Nhà nước.

Lao động nói ở trong biểu này là tổng số lao động mà các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Những lao động sau đây không tính vào lao động của cơ quan, đơn vị:

- Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà cơ quan, đơn vị không phải trả lương;
- Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo;

- Lao động của các cơ quan, đơn vị khác gửi đến nhưng cơ quan, đơn vị không trả lương;

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tên chi tiêu

Cột 1: Ghi tổng số lao động có đầu kỳ báo cáo (31/12 năm trước), bao gồm lao động đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng từ 6 tháng trở xuống.

Cột 2 : Ghi số lao động có đến cuối kỳ báo cáo (30/6 nếu là báo cáo 6 tháng; 31/12 nếu là báo cáo năm), bao gồm lao động đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng .

Cột 3: Ghi số lao động nữ có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi tổng số lao động hợp đồng từ 6 tháng trở xuống, có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 5: Ghi số lao động nữ hợp đồng từ 6 tháng trở xuống, có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 6: Ghi số lao động bình quân trong kỳ báo cáo.

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phần này ghi tổng số các khoản chi mang tính chất thu nhập mà đơn vị đã chi cho toàn bộ số người làm việc, phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:

* Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương theo chế độ tiền lương hiện hành;

* Bảo hiểm xã hội trả thay lương cho người lao động nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động;

Chú ý: Bảo hiểm xã hội trả thay lương không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm.

* Các khoản thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác từ đơn vị là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như:

- Các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn ;
- Thưởng liên doanh, liên kết.

v.v...

Chú ý : Các khoản thu nhập sau đây của cá nhân người lao động không tính vào thu nhập ở cột này:

- Thu về lợi tức tiền cổ phần ;
- Thu nhập về các hoạt động làm thêm ngoài thời gian lao động ở cơ quan, đơn vị;
- Thu nhập về quà biếu, quà tặng.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

A. GIÁO DỤC

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phản ánh số lượng, chất lượng trường học, giáo viên, học sinh của các trường giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi huyện/thành phố.

2. Khái niệm

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên

Giáo dục phổ thông: Là hình thức giáo dục chính quy, bao gồm:

- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông.

Trường phổ thông:

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học cơ sở. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học phổ thông: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông. Trường trung học phổ thông có từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm:

- Trường phổ thông cơ sở: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở;
- Trường trung học: Là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Trường trung học cấp I, II, III: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Các loại hình trường giáo dục phổ thông:

- Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp đồng. Giáo viên phổ thông không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng, mặc dù những người này có tham gia giảng dạy.

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm số giáo viên dạy các môn học của tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học, các trường phổ thông và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Giáo viên dân tộc ít người: Là giáo viên không phải người dân tộc Kinh.

- Giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn theo quy định của Luật giáo dục: Là giáo viên đã được đào tạo trong các trường sư phạm theo chuẩn quy định. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh: Là những người có tên trong danh sách đang theo học các lớp thuộc các trường học.

- Học sinh tiểu học: Bao gồm học sinh học các lớp từ 1 đến 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Học sinh trung học cơ sở: Bao gồm học sinh học các lớp từ 6 đến 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Học sinh trung học phổ thông: Bao gồm học sinh học các lớp từ 10 đến 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh

- Học sinh học đúng tuổi:

+ Học sinh tiểu học: Là học sinh từ 6 đến 10 tuổi

+ Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh từ 11 đến 14 tuổi

+ Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh từ 15 đến 17 tuổi

- Học sinh dự thi: Là những học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp, kể cả thí sinh tự do. (Thí sinh tự do là học sinh trượt tốt nghiệp các năm học trước dự thi lại ở năm học này).

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu 01a.N/BCCC-XHMT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Trường học: Được tính theo 5 loại trường như trong biểu. Riêng trường phổ thông liên cấp I, II, III được tính vào loại trường Trung học phổ thông.

Giáo viên, học sinh ghi theo cấp học

Trường hợp đặc biệt:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào

cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

*** Cách ghi biểu :**

Cột 1: Ghi tổng số trường học, giáo viên, học sinh của cả 3 loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng cấp học.

Cột 3: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh công lập và chia theo từng cấp học.

Cột 3: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh dân lập và chia theo từng cấp học.

Cột 4: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh tư thục và chia theo từng cấp học.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi huyện/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu đầu năm học, có đến 30/9

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu 02a.N/BCCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Số học sinh được tổng hợp theo từng cấp học và từng lớp tương ứng với cấp học đó.

- Học sinh tuyển mới: Là học sinh bắt đầu vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 9) hoặc học sinh mới chuyển đến hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp nay trở lại học vào kỳ khai giảng.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh sau một năm học, không đạt chất lượng của lớp đang học, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

- Học sinh hòa nhập: Là học sinh khuyết tật đang theo học ở các trường phổ thông.

- Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học

*** Cách ghi biểu :**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh cộng từ cột 2, cột 8 và cột 13, ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 8: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 13: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Các cột còn lại ghi theo từng lớp học và theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi huyện/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tại thời điểm 30/9

Riêng số liệu bỏ học của năm học trước: Hàng năm đều có số liệu báo cáo

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu 03a.N/BCCC-XHMT: GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG GIỮA NĂM HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Số giáo viên, học sinh và học sinh bỏ học kỳ I được tổng hợp theo từng cấp học.

* **Cách ghi biểu :**

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học kỳ I của cả 3 cấp học và theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 3, cột 4: Ghi tổng số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học tương ứng với ba cấp học và theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi huyện/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu giữa năm học, có đến 31/12

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu 04a.N/BCCC-XHMT: HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIỮA NĂM HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

- Học viên được công nhận xóa mù chữ: là những học viên đã học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

- Học sinh bỏ túc văn hóa: Là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục phổ thông chính quy để lấy bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

*** Cách ghi biểu :**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia lớp xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số người được công nhận xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số người tham gia giáo dục sau xóa mù chữ và sau phổ cập tiểu học theo từng dòng phân tổ.

Cột 4 và cột 5: Ghi số người tham gia học bỏ túc trung học cơ sở và bỏ túc trung học phổ thông theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên địa bàn huyện/thành phố

- Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu giữa năm học, có đến 31/12

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu 05a.N/BCCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

*** Cách ghi biểu :**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh bỏ học bằng cách cộng số học sinh bỏ học ở cấp tiểu học (cột 2) với số học sinh bỏ học ở cấp trung học cơ sở (cột 4) và số học sinh bỏ học ở cấp trung học phổ thông (cột 6), ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 4 và cột 6: Ghi số học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 3, cột 5 và cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi huyện/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu cuối năm học

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu 06a.N/BCCC-XHMT: HỌC SINH TỐT NGHIỆP THỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CUỐI NĂM HỌC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Số liệu được tổng hợp theo từng cấp học. Đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở, do không tổ chức thi tốt nghiệp nên số liệu thu thập là số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở.

*** Cách ghi biểu :**

Cột, cột 3: Ghi số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình đối với tiểu học và được công nhận tốt nghiệp đối với trong học cơ sở.

Cột 2, cột 4: Ghi tỷ lệ hoàn thành chương trình đối với tiểu học và tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp đối với trong học cơ sở.

Cột 5 và cột 7: Ghi số học sinh dự thi của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông.

Cột 6 và cột 8: Ghi số học sinh tốt nghiệp của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi huyện/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu cuối năm học

3. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 07a.N/BCC-XHMT GIÁO DỤC MẦM NON GIỮA NĂM HỌC

I. Phương pháp tính và ghi:

1. Trường học:

a. Nhà trẻ: Là đơn vị giáo dục đào tạo cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ do một ban giám hiệu có hiệu trưởng phụ trách.

b. Trường mẫu giáo: Là đơn vị giáo dục đào tạo cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả các nhóm trẻ và trường do một ban giám hiệu có hiệu trưởng phụ trách.

c. Trường mầm non: Là đơn vị giáo dục đào tạo cơ sở của ngành học mầm non, là trường được liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ, do một ban giám hiệu có hiệu trưởng phụ trách.

d. Nhóm trẻ độc lập: Là các nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào. Nó có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

h. Lớp mẫu giáo độc lập: Là các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào. Nó có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông nuôi trẻ từ 3 đến 6 tuổi.

***Các loại hình giáo dục mầm non gồm:**

Công lập: Là loại hình do Nhà nước tổ chức, điều hành, đầu tư cơ sở vật chất, trả tiền lương cho cán bộ, công nhân viên và chi trả cho các hoạt động thường xuyên của trường.

Dân lập: Là loại hình do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế xin phép thành lập, tự đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách và huy động các nhà đầu tư cùng góp công sức, kinh phí và cơ sở vật chất để xây dựng.

Tư thục: Là loại hình do cá nhân hay một nhóm cá nhân xin phép thành lập và tự đầu tư.

2. Phòng học:

Chỉ tính số phòng học của đơn vị sở hữu hiện đang sử dụng, không ghi số phòng đi mượn hoặc phòng học nhò.

- Phòng học hệ nhà trẻ bao gồm: Phòng học dành cho lứa tuổi nhà trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo (nếu có).

- Phòng học hệ mẫu giáo bao gồm: Phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ (nếu có).

3. Lớp học:

- Hệ nhà trẻ: Là các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

+ Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo (nếu có).

- Hệ mẫu giáo: Là các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi.

+ Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ (nếu có).

4. Giáo viên nhóm, lớp:

Giáo viên nhóm, lớp: Là những giáo viên làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi. Hiệu trưởng, hiệu phó không tính là giáo viên nhóm, lớp dù có trực tiếp tham gia nuôi dạy các cháu.

- Giáo viên hệ nhà trẻ bao gồm tất cả số giáo viên đang trực tiếp nuôi dạy các cháu trong các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo (nếu có).

- Giáo viên hệ mẫu giáo bao gồm các giáo viên đang trực tiếp dạy ở các lớp mẫu giáo ở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ (nếu có).

5. Trẻ em đi nhà trẻ, mẫu giáo:

Trẻ em đi nhà trẻ, mẫu giáo: Là những trẻ em có tên trong danh sách đang theo học các nhóm trẻ và lớp mẫu giáo.

- Trẻ em hệ nhà trẻ bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ trường mẫu giáo (nếu có).

- Trẻ em hệ mẫu giáo bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ (nếu có).

B. Y TẾ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục đích: Phản ánh số liệu về số lượng cơ sở y tế và giường bệnh, cán bộ y tế của các cơ sở y tế; để giúp đánh giá và hoạch định chính sách nhằm nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01b.N/BCCC-XHMT: CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

I. Phương pháp tính và ghi biểu:

1. Các khái niệm:

- *Cơ sở y tế*: là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Cơ sở y tế gồm:

+ *Bệnh viện*: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với qui mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

+ *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

+ *Bệnh viện da liễu*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những bệnh nhân da liễu. Tính cả các bệnh phong, da liễu (sáp nhập bệnh viện da liễu và khu điều trị phong) và bệnh viện phong (trước đây là khu điều trị phong).

+ *Nhà hộ sinh*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hoá gia đình.

+ *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

+ *Phòng khám tư nhân* có thể là phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa do tư nhân quản lý.

+ *Phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài* có thể là đa khoa hoặc chuyên khoa.

+ *Trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở)*: Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ *Các cơ sở y tế khác*: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,...

- *Cơ sở y tế Nhà nước*: là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- *Cơ sở y tế tư nhân*: là các cơ sở y tế được cấp giấy phép hành nghề y tế, do tư nhân thành lập và quản lý.

- *Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài*: là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

- *Bệnh viện nhà nước* được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các Bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

- *Bệnh viện tuyến tỉnh*: Là bệnh viện do tỉnh, thành phố quản lý.

- *Bệnh viện tuyến huyện*: Là bệnh viện do quận, huyện, thị xã quản lý.

- *Giường bệnh*: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

* *Chú ý*: Chỉ thống kê các cơ sở y tế do tỉnh/thành phố quản lý và cấp giấy phép hoạt động, không tính cơ sở y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

- + Cột 1: Ghi số cơ sở y tế theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 2-4: Ghi số cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5: Ghi số cơ sở y tế tư nhân theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 6: Ghi số cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 8-10: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 11: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế tư nhân theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 12: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài theo từng dòng phân tổ.

II. Phạm vi:

Cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi toàn **huyện/thành phố**.

III. Nguồn số liệu: Báo cáo từ phòng Y tế.

Biểu số: 02 b.N/BCC-XHMT: NHÂN LỰC Y TẾ

1. Phương pháp tính và ghi biểu:

a. Các khái niệm:

NGÀNH Y:

- *Bác sĩ:* Là những cán bộ có bằng tiến sĩ về trình độ chuyên môn y tế (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa).

- *Y sĩ:* Là những cán bộ có bằng y sĩ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá:* Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh:* Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

NGÀNH DƯỢC:

- *Dược sĩ:* Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp:* Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá:* Là những cán bộ có bằng tá dược.

* Chú ý: Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty được thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở **Sở Y tế**.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

b. Cách ghi biểu:

- + Cột 1: Ghi số bác sĩ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 2: Ghi số bác sĩ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 3: Ghi số y sĩ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 4: Ghi số y sĩ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5: Ghi số y tá, điều dưỡng viên theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 6: Ghi số y tá, điều dưỡng viên là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7: Ghi số hộ sinh theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 8: Ghi số dược sỹ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 9: Ghi số dược sỹ là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 10: Ghi số dược sỹ trung cấp theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 11: Ghi số dược sỹ trung cấp là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 12: Ghi số dược tá theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 13: Ghi số dược tá là nữ theo từng dòng phân tổ;

II. Phạm vi: Nhân lực y tế trên toàn huyện/thành phố.

III. Nguồn số liệu: Báo cáo từ phòng y tế.

C. THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phản ánh thiệt hại theo loại thiên tai và công tác cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong phạm vi huyện/ thành phố.

2. Khái niệm

2.1. Thiên tai: Là hiện tượng bất thường của thiên nhiên có thể tạo ra các ảnh hưởng bất lợi và rủi ro cho con người, sinh vật và môi trường. Ví dụ bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc xoáy, mưa to kéo dài, mưa đá, sét đánh, rét đậm rét hại kéo dài, nước biển dâng/ triều cường, sạt lở đất, hạn hán, động đất và sóng thần, v.v...

Mưa úng nội đồng, vùng gió xoáy dưới cấp 6, các loại gió mùa không thuộc phạm vi quy định là thiên tai.

Một số quy định cụ thể:

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (tốc độ gió từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 6, cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- *Lũ* là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy ở các sông, suối vượt quá mức bình thường.

- *Ngập lụt* là hiện tượng nước ngập vượt quá mức bình thường.

- *Lốc xoáy* là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của cơn bão, nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi và hoạt động trong không gian hẹp từ vài km đến vài chục km.

- *Mưa to kéo dài* là hiện tượng mưa to đến rất to vượt quá mức bình thường kéo dài trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày.

- *Nước biển dâng/triều cường* là hiện tượng mực nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do bão hoặc do các hiện tượng thiên tai khác gây nên.

- *Sạt lở đất* là hiện tượng mái đất tự nhiên mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.

- *Hạn hán* là hiện tượng thời tiết khô không bình thường ở một khu vực do trong một thời gian dài không có mưa hay mưa không đáng kể.

- *Động đất hay địa chấn* là một sự rung chuyển hay chuyển động lung lay của mặt đất. Động đất thường là kết quả của sự chuyển động của các phay (geologic fault) hay những bộ phận đứt gãy trên vỏ của Trái Đất hay các hành tinh cấu tạo chủ yếu từ chất rắn như đất đá.

- *Sóng thần* là sóng lớn ở biển có thời gian giữa các sóng kế tiếp có thể từ 10 đến 120 phút, bước sóng có thể đạt 500km. Sóng thần thường phát sinh do động đất. Sóng thần cũng có thể do những vụ lở đất dưới đáy biển hay những vụ phun trào núi lửa dưới đáy biển gây ra.

2.2. Thiệt hại do thiên tai:

Thiên tai phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

- *Thiệt hại về người:* Bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

+ Số người chết: Số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người bị thương: những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

- *Thiệt hại về tài sản:* Bao gồm trị giá toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hoá - phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị, vật tư, hàng hoá, sản phẩm... do thiên tai trực tiếp phá huỷ, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: Bao gồm các tài sản bị phá huỷ, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: Bao gồm các tài sản bị phá huỷ, hư hỏng, đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

Biểu số: 01c.H/BCCC-XHMT: ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

1. Phương pháp tính và ghi biểu:

Số liệu được thu thập tại các huyện/thành phố.

Báo cáo thực hiện 5 ngày sau thời điểm bắt đầu mỗi đợt thiên tai và 10 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai.

Cột 1: Ghi số lượng theo từng chỉ tiêu tương ứng với cột A.

2. Phạm vi thu thập số liệu:

Huyện/thành phố bị thiệt hại thiên tai gây ra.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo tổng kê tổng hợp của các UBND cấp xã; Ủy ban phòng chống lụt bão huyện/thành phố.

D. THIẾU ĐÓI TRONG NÔNG DÂN

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số hộ, nhân khẩu nông nghiệp thiếu đói ở các địa phương và các hình thức đã hỗ trợ của các địa phương và Trung ương nhằm ổn định đời sống của nông dân gặp khó khăn.

2. Các khái niệm:

– *Hộ thiếu đói* là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

– *Nhân khẩu thiếu đói* là những người trong các hộ thiếu đói.

– *Hộ thiếu đói gay gắt* là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- *Nhân khẩu thiếu đói gay gắt* là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.
- *Hộ chính sách* bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.
- *Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách* là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Biểu số: 01d.T/BCCC-XHMT: THIẾU ĐÓI TRONG NÔNG DÂN

1. Phương pháp tính và ghi biểu:

1.1. Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu về thiếu đói chỉ được tính cho hộ và nhân khẩu nông nghiệp thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

1.2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thiếu đói tính đến thời điểm báo cáo. Ngày 18 tháng có phát sinh thiếu đói báo cáo phải có ở Tổng cục Thống kê để tổng hợp.

2. Cách ghi biểu:

Cột A: Gồm dòng tổng số là dòng ghi số liệu thiếu đói của toàn tỉnh/thành phố. Dòng các huyện/thị:

Trong trường hợp tỉnh/thành phố chỉ có một số huyện/thị xảy ra thiếu đói thì các huyện/thị không xảy ra thiếu đói vẫn phải được liệt kê, lúc đó các huyện/thị không xảy ra thiếu đói chỉ phải ghi số liệu ở cột 1 và cột 5.

Cột B: Ghi mã huyện/thị theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành.

Cột 1: Ghi tổng số hộ dân cư của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số nhân khẩu của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo.

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 7: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 9: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều

hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo).

Cột 10: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1 kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7 kg gạo).

Cột 11: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 9 và 10).

2. Nguồn số liệu:

Số liệu phải được trực tiếp thống kê từ cơ sở: Thôn/ấp, hợp tác xã/tập đoàn sản xuất, xã có xảy ra thiếu đói.

Báo cáo số liệu thiếu đói của xã gửi lên cấp trên phải được sự nhất trí của các ban, ngành ở xã, và phải có chữ ký xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.

Ở cấp huyện, khi tổng hợp số liệu cần đối chiếu với tình hình thực tế và tổ chức xác minh một số đơn vị trọng điểm. Số liệu thiếu đói được báo cáo lên Cục Thống kê sau khi có sự thống nhất ý kiến với các ngành có liên quan.

PHẦN III
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI

A. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về kinh tế: Nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp lớn trên địa bàn huyện, thành phố để phân tích tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn, phản ánh được những biến động ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trong đó phải nêu được một số nội dung cụ thể như:

- Thu thập và phân tích tình hình thu chi ngân sách.
- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: phân tích tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quý; Tình hình hạn hán, lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh, cháy rừng và thiệt hại gây ra...
- Tình hình sản xuất công nghiệp: Phản ánh những nét cơ bản về sản xuất công nghiệp trên địa bàn như số lượng cơ sở, lao động (tăng, giảm), tình hình sản xuất và những biến động gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.
- Thương mại dịch vụ: tình hình kinh doanh của các đơn vị, cơ sở hoạt động thương mại trên địa bàn, những yếu tố ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của các đơn vị.
- Giao thông vận tải: tình trạng hoạt động giao thông, vận tải trên địa bàn.

2. Về xã hội: Nêu một số mặt về Dân số - đời sống dân cư, Y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, trật tự an toàn xã hội, giao thông. . .

3. Báo cáo 9 tháng yêu cầu Chi cục Thống kê các huyện, thành phố phải có phần ước tính cả năm.

4. Các báo cáo phải có kiến nghị, đề xuất những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung và trên địa bàn các huyện, thành phố nói riêng.

5. Báo cáo kinh tế - xã hội ước năm phải tổng hợp, đánh giá được tình hình kinh tế - xã hội trong năm và có dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội cho năm tiếp theo.

6. Ngoài các nội dung trên và 08 phụ biểu kèm theo, khuyến khích các Chi cục Thống kê bổ sung thêm một số nội dung cần thiết theo yêu cầu của lãnh đạo địa phương.

** Tùy theo đặc điểm của từng nội dung mà Chi cục Thống kê các huyện, thành phố phân tích theo quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm.*

B. MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI

Phụ lục: 01

**Thu, chi ngân sách Nhà nước trên
địa bàn**
(Quý. 6 tháng, 9 tháng, năm . . .)

	Thực hiện kỳ trước (tỷ đồng)	Thực hiện kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Thực hiện so kế hoạch năm (%)
I. Tổng thu NS NN			
Phân theo nội dung kinh tế			
II. Chi Ngân sách địa phương			

	ĐVT	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. NÔNG NGHIỆP				
I. Tổng DT gieo trồng cây hàng năm	ha			
1. Cây lương thực có hạt	ha			
Cây lúa	ha			
- Lúa Đông xuân	ha			
- Lúa mùa	ha			
Cây ngô	ha			
- Ngô Đông xuân	ha			
- Ngô vụ mùa	ha			
2. Các loại cây chất bột	ha			
Khoai lang	ha			
Sắn	ha			
3. Cây mía	ha			
4. Cây thuốc lá, thuốc lào	ha			
5. Cây có hạt chứa dầu	ha			
Trong đó: Cây lạc	ha			
Đậu tương	ha			
Vừng	ha			
7. Rau, đậu các loại	ha			
Rau các loại	ha			
- Rau Đông xuân	ha			
- Rau vụ mùa	ha			
Đậu các loại	ha			
- Đậu Đông xuân	ha			
- Đậu vụ mùa	ha			
8. Hoa, cây cảnh	ha			
9. Cây hàng năm khác	ha			
B. LÂM NGHIỆP				
Trồng rừng tập trung	ha			
Chăm sóc rừng	ha			
Khai thác gỗ	m ³			
C. THỦY SẢN				
Diện tích nuôi trồng	ha			
Sản lượng thủy sản	tấn			
<i>T.đó : Sản lượng khai thác</i>	<i>tấn</i>			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>tấn</i>			

Phụ lục: 03

**Kết quả sản xuất
một số cây hàng năm chủ yếu
(6 tháng, năm)**

	Chính thức vụ, năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ BC so kỳ trước (%)
1. Cây lúa			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
Lúa Đông xuân			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
Lúa mùa			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
2. Ngô cả năm			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
Ngô Đông xuân			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
3. Cây sắn			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
4. Rau các loại			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
Rau các loại vụ ĐX			
Diện tích (ha)			

Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
5. Đậu các loại			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
Đậu các loại vụ ĐX			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
6. Cây mía			
Diện tích (ha)			
Năng suất (tạ/ha)			
Sản lượng (tấn)			
6. Cây hàng năm khác			
Diện tích (ha)			

**Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu
(quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)**

	Chính thức vụ, năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ BC so kỳ trước (%)
Tổng DT cây lâu năm			
I. Cây công nghiệp			
1. Cà phê			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
2. Cao su			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
II. Cây ăn quả			
1. Cam			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
2. Chanh			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
3. Nhãn			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
4. Chuối			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
5. Dứa			
Diện tích trồng(ha)			
Diện tích thu hoạch(ha)			
Năng suất(tạ/ha)			
Sản lượng(tấn)			
III. Cây lâu năm khác			
Diện tích tổng số			
Trồng mới			

*** Ghi chú: Đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng chỉ ước sản lượng thu hoạch, không ước diện tích.

**Kết quả chăn nuôi
(6 tháng, năm)**

	Cùng kỳ năm trước	Kết quả điều tra năm báo cáo	Năm báo cáo so năm trước (%)
Đàn trâu tổng số (con)			
Đàn bò tổng số (con)			
Đàn lợn tổng số (con)			
Đàn dê tổng số (con)			
Gia cầm tổng số (con)			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng(tấn)			
Thịt trâu			
Thịt bò			
Thịt lợn			
Thịt dê			
Thịt gia cầm			
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (1000quả)			
Mật ong (tấn)			

Phụ lục: 06

Sản lượng thủy sản
(quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tấn)	Kỳ báo cáo (tấn)	Kỳ BC so cùng kỳ năm trước (%)
1. DT nuôi trồng thủy sản(ha)			
(không tính thể tích nuôi lồng bè)			
2. Sản lượng thủy sản			
- Cá			
- Tôm			
- Thủy sản khác			
Sản lượng thủy sản nuôi trồng			
- Cá			
- Tôm			
- Thủy sản khác			
Sản lượng thủy sản khai thác			
- Cá			
- Tôm			
- Thủy sản khác			

Phụ lục: 07

Dân số, lao động
(6 tháng, năm)

ĐVT: người

	Chính thức năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ BC so kỳ trước (%)
I. Dân số			
Dân số trung bình			
Phân theo thành thị/nông thôn			
- Thành thị			
- Nông thôn			
Phân theo giới tính:			
- Nam			
- Nữ			
II. Lao động			
Chia theo giới tính			
- Nam			
- Nữ			

Y tế, giáo dục
(ước năm/Chính thức năm)

	Chính thức năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ BC so kỳ trước (%)
I. Y tế			
<i>Y tế Nhà nước</i>			
- Trung tâm y tế huyện			
- Khu điều trị phong			
- Nhà hộ sinh			
- Phòng khám đa khoa khu vực			
- Trạm y tế xã, phường, thị trấn			
- Các cơ sở y tế khác			
<i>Y tế tư nhân</i>			
- Phòng khám			
- Nhà hộ sinh			
- Các cơ sở y tế khác			
II. Giáo dục			
1. Số trường học - trường			
- Tiểu học (I)			
- Trung học cơ sở (II)			
- Trung học phổ thông (III)			
- Phổ thông cơ sở (I+II)			
- Trung học (II+III)			
2. Lớp học - lớp			
- Tiểu học (I)			
- Trung học cơ sở (II)			
- TH phổ thông (III)			
3. Giáo viên - người			
- Tiểu học (I)			
- Trung học cơ sở (II)			
- TH phổ thông (III)			
4. Học sinh - học sinh			
- Tiểu học (I)			
- Trung học cơ sở (II)			
- TH phổ thông (III)			

